

# Lời nói đầu

**H**iện nay, dư thừa lao động trong nông thôn và nông nghiệp đang là hiện tượng khá phổ biến ở hầu hết các làng quê của nước ta. Nhằm đo lường mức độ của hiện tượng này, cần được quan tâm. Viện Khoa học Thống kê (Tổng cục Thống kê) đã phối hợp với một số nhà khoa học, nghiên cứu đề tài “Đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp Việt Nam”. Đề tài đã tiếp cận phương pháp luận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), đề xuất phương pháp đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ta. Đề tài cũng đã tiến hành thử nghiệm đo lường dư thừa lao động ở một địa bàn nông thôn của tỉnh Hải Dương. Kết quả thử nghiệm cho thấy, dư thừa lao động nông nghiệp ở các địa bàn khảo sát là 18,7%.

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội thảo về Đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp Việt Nam với các chủ đề tham luận chính về: Di cư nông thôn - đô thị: thực trạng, xu hướng và những khác biệt; Kết quả nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam; Giải quyết dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam; và Kế hoạch tiếp theo về đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam.

Nhằm chia sẻ kết quả nghiên cứu bước đầu về Đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ta, Ban biên tập Thông tin Khoa học Thống kê xuất bản “*Chuyên san Dư thừa lao động trong nông nghiệp Việt Nam*”. Chuyên san bao gồm các bài viết: Đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Trung Quốc; tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp theo ILO; giới thiệu tóm tắt kết quả nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam; nội dung và phương pháp điều tra thử nghiệm về lao động dư thừa trong nông nghiệp ở tỉnh Hải Dương; dư thừa lao động và những trở ngại trong phân bố lao động khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long; giải quyết dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam; và Kế hoạch tiếp theo về nghiên cứu đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam.

Ban Biên tập trân trọng giới thiệu với quý độc giả “*Chuyên san Dư thừa lao động trong nông nghiệp Việt Nam*” và mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả nhằm hoàn thiện hơn việc xuất bản các Chuyên san Khoa học thống kê nói riêng và nghiên cứu về đo lường dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung. Mọi ý kiến góp ý, xin gửi về Ban Biên tập Thông tin Khoa học Thống kê theo địa chỉ:

**Ban Biên tập Thông tin Khoa học Thống kê**

**Viện Khoa học Thống kê**

Địa chỉ: 42 Tô Hiệu - Hà Đông - Hà Nội.

ĐT/FAX: 04-33518758

<http://vienthongke.vn>

Email: [vienkhoahoc@gso.gov.vn](mailto:vienkhoahoc@gso.gov.vn)/ [vienthongke@hn.vnn.vn](mailto:vienthongke@hn.vnn.vn)

BAN BIÊN TẬP

# Đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Trung Quốc

TS. Phạm Đăng Quyết

Theo Fung Kwan, cho đến nay, có ba phương pháp tiếp cận đã được sử dụng rộng rãi để đo lường quy mô của lao động dư thừa. Đó là:

Phương pháp kinh nghiệm (hay còn gọi là phương pháp cổ điển),

Phương pháp ước tính,

Phương pháp định mức lao động.

**(1) Phương pháp kinh nghiệm/cổ điển.** Là cách tiếp cận truyền thống nhất để ước tính yêu cầu thời gian lao động trung bình cho sản xuất nông nghiệp trong nông thôn. Số lượng dư thừa được tính bằng cách so sánh các ước tính này với những giờ lao động thực tế. Đó là phương pháp khá đơn giản đã được áp dụng. Dư thừa lao động nông nghiệp có thể được hiểu như là sự chênh lệch giữa tổng cung lao động nông nghiệp so với nhu cầu thực tế của lao động nông nghiệp trong điều kiện công nghệ sản xuất nông nghiệp và phương pháp canh tác nhất định. Trong nghiên cứu của Wang và Ding (2006) [34], các chức năng sản xuất nông nghiệp được mô tả là:

$$Y = F(T, K, D, A) \quad (1)$$

Trong đó T, K, D, và A cho biết số ngày làm việc, vốn đầu tư, diện tích đất, và công nghệ tương ứng. Sau đó, nhu cầu về ngày công lao động trong sản xuất một khối lượng tối đa đầu ra của Y' được tính như sau:

$$T = F^{-1}(Y', K, D, A) \quad (2)$$

Giả sử có L lao động nông nghiệp, số ngày công của một lao động trong một năm được tính như sau:

$$t = T / L \quad (3)$$

Điều này phản ánh khối lượng công việc thực tế của một nông dân. Sau đó, một khối lượng công việc hợp lý cho một người nông dân phải được thiết lập, tức là, số lượng hợp lý ngày làm việc của người nông dân trong một năm. Các học giả nói chung đồng ý rằng số ngày công lao động của người nông dân mỗi năm là 270 ngày (Chen, 1992). Vì vậy,

nhu cầu thực tế cho lao động nông nghiệp có thể được tính như sau:

$$L' = T / 270 \quad (4)$$

Từ phương trình (3) và (4), tỷ lệ nhu cầu lao động nông nghiệp được tính như sau :

$$d = L'/L = t / 270 \quad (5)$$

Do đó, tỷ lệ dư thừa lao động nông nghiệp so với tổng số lao động nông nghiệp được tính như sau:

$$r = 1 - t / 270 \quad (6)$$

Như vậy, phương pháp này không yêu cầu phải biết thông tin về sản lượng nông nghiệp, diện tích đất, số lượng gia súc, tổng số ngày công lao động, v.v..., mà chỉ cần số lượng ngày công của mỗi nông dân.

Wang và Ding (2006) đã sử dụng số liệu điều tra của Trung tâm Nghiên cứu kinh tế nông thôn của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc với quy mô trên 22.000 hộ gia đình nông thôn từ 320 thành phố và các quận của 31 tỉnh về số lượng ngày công lao động mỗi năm của nông dân theo các mức thu nhập khác nhau. Các dữ liệu được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Số ngày làm việc của 1 lao động trong năm theo mức thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người (nhân dân tệ/giờ)	692,0	1344,3	1927,5	2801,0	6582,9
Số ngày làm việc của 1 nông dân	187,0	205,7	220,8	240,4	267,7

Bảng 1 cho thấy các hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người cao hơn có ngày làm việc bình quân trên mỗi-nông dân nhiều hơn. Một mặt, ở các vùng có thu nhập cao hơn, các ngành phi nông nghiệp phát triển hơn và điều này dẫn đến có nhiều lao động chuyển từ nông thôn đến các khu vực đô

thị hơn và giảm lao động trong nông nghiệp nhiều hơn. Mặt khác, thu nhập cao hơn cung cấp nhiều ưu đãi hơn cho nông dân và do đó, đầu vào lao động sẽ nhiều hơn.

Sau khi chuyển đổi thu nhập nông thôn bình quân đầu người mỗi năm theo giá của năm 2000 và so sánh chúng với số liệu trong Bảng 1, số lượng lao động dư thừa và tỷ lệ của nó được tính toán cho mẫu 29 tỉnh từ năm 1988 đến 2007. Các dữ liệu cho năm bắt đầu và kết thúc được trình bày trong Bảng 2.

Quy tắc nội suy được sử dụng trong tính toán số ngày làm việc.

Bảng 2 cho thấy Trung Quốc có khoảng 27 triệu lao động dư thừa năm 2007, chiếm khoảng 6% tổng số lực lượng lao động nông nghiệp. Tất nhiên, con số này là đánh giá hơi thấp, bởi vì Tây Tạng đã được loại trừ khỏi phân tích. Từ năm 1988 đến 2007, số lượng dư thừa lao động của Trung Quốc giảm đáng kể. Năm 1988, số lao động dư thừa là gần 77 triệu, gấp hai lần rưỡi năm 2007. Về mặt địa lý, lao động dư thừa tập trung trong khu vực nội địa, đặc biệt là ở các vùng phía tây của Trung Quốc.

**(2) Phương pháp ước lượng.** Tìm cách để xác định các yêu cầu lao động dựa trên tỷ lệ lao động/đất được thiết kế cho một năm cụ thể. Sau đó, so sánh có thể được thực hiện giữa số lao động thực tế và lao động định mức liên quan tới năm chuẩn để tính số lượng lao động dư thừa. Một ví dụ của phương pháp này đã được tìm thấy trong Chen (2004). Chen lập luận rằng theo hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, kinh tế, và công nghệ hiện nay, nguồn tài nguyên nông nghiệp, phương pháp sản xuất, và các chính sách của chính phủ liên quan đến nông nghiệp có tác động quan trọng vào cơ cấu lao động nông nghiệp. Trong số những yếu tố này, các nguồn tài nguyên nông nghiệp, đặc biệt là đất canh tác, là những yếu tố quyết định. Chen đã coi năm 1952 là năm không có lao động dư thừa, và do đó cố định tỷ lệ lao động trên đất canh tác vào năm 1952. Chen ước tính dư thừa lao động nông nghiệp bằng cách sử dụng công thức sau đây:

$$SL_t = L_t - (S_t / M_t) \quad (7)$$

Ở đây  $SL_t$  là lao động dư thừa phải được ước tính,  $L_t$  là lực lượng lao động thực tế (cung lao động nông nghiệp),  $S_t$  là diện tích thực tế đất canh tác, và  $M_t$  là diện tích canh tác bình quân đầu người. Hơn nữa,  $M_t$  được thể hiện như sau:

$$M_t = 0.4966 * (1 + \beta)^{(t - 1922)} \quad (8)$$

Ở đây 0,4966 thể hiện diện tích canh tác bình quân đầu người từ năm 1949 đến 1957 (đơn vị: ha), và  $\beta$  là tỷ lệ thay đổi trong quản lý nông nghiệp (do những tiến bộ trong công nghệ sản xuất nông nghiệp). Chen (2004) đặt  $\beta = 0,0018$  thông qua tính toán.

Sử dụng phương pháp ước lượng của Chen, ông ước tính dư thừa lao động nông nghiệp cho tỉnh Sơn Đông. Các kết quả ước tính từ 1952 đến 2002 được trình bày trong Bảng 3.

Phương pháp tỷ lệ lao động/đất canh tác: 1952-2002

Ghi chú: Tỷ lệ dư thừa lao động là tính toán dựa trên nguồn Chen (2004).

Bảng 3 cho thấy rằng có khoảng 10,7 triệu lao động dư thừa ở tỉnh Sơn Đông vào năm 2002, và tỷ lệ dư thừa lao động so với tổng số người lao động là hơn 45%. Các con số ước tính của lao động dư thừa của tỉnh trong những năm đầu tiên và cuối cùng được thể hiện trong Bảng 4. Như bảng 4 cho thấy, có hơn 100 triệu lao động dư thừa trong lĩnh vực nông nghiệp ở Trung Quốc trong năm 2007, và tỷ lệ lao động dư thừa so với tổng số lao động nông nghiệp là 20,2%. Tỷ trọng của lao động dư thừa cao nhất trong khu vực phía Đông và thấp nhất trong khu vực phía tây.

**(3) Phương pháp định mức lao động.** Thay vì chọn một năm cơ sở sử dụng lao động hiệu quả, phương pháp này tính tổng số lao động cần thiết và dư thừa bằng cách trừ đi những lao động yêu cầu từ lao động thực tế được sử dụng. Tổng số lao động yêu cầu có thể được tính theo bốn cách khác nhau (Wang):

$$D^l = \frac{La}{X} = \frac{Z}{300} = \frac{Q}{a} = \frac{La}{L/D} \quad (9)$$

Bảng 2. Ước tính dư thừa nông nghiệp theo phương pháp cổ điển

Vùng	1988		2007	
	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Beijing	7,3	9,0	-19,9	-32,4
Tianjin	12,5	14,4	1,3	1,7
Hebei	427,7	26,0	127,6	8,6
Shanxi	155,0	26,6	65,3	10,3
Inner Mongolia	117,5	25,6	52,8	9,8
Liaoning	127,7	22,0	54,1	8,1
Jilin	114,6	23,4	45,3	9,1
Heilongjiang	103,4	25,0	61,4	9,1
Shanghai	6,1	7,7	-21,3	-41,1
Jiangsu	312,1	19,3	31,6	3,4
Zhejiang	205,7	16,3	-64,1	-9,3
Anhui	457,2	25,3	166,3	10,1
Fujian	176,3	23,8	35,0	5,5
Jiangxi	280,7	26,1	80,3	8,9
Shandong	569,7	23,8	138,8	7,1
Henan	760,8	28,9	283,8	9,8
Hubei	336,3	24,3	100,0	9,5
Hunan	496,1	23,5	185,2	9,8
Guangdong	302,6	19,4	73,5	4,8
Guangxi	404,8	26,6	168,7	11,2
Hainan	35,2	22,7	19,6	9,8
Sichuan	1030,9	25,6	305,0	10,5
Guizhou	309,7	26,6	217,0	18,0
Yunnan	361,3	25,4	256,1	15,4
Shaanxi	253,1	26,9	142,0	15,3
Gansu	186,6	28,6	137,9	18,6
Qinghai	28,0	25,1	20,1	16,8
Ningxia	29,5	25,5	16,4	11,9
Xinjiang	61,9	23,8	44,3	12,5
Khu vực phía Đông	198,4	18,6	34,2	-3,1
Khu vực Trung tâm	322,7	25,5	120,9	9,8
Khu vực phía Tây	282,6	25,9	142,3	14,9
Tổng cộng cả nước	7670,4	23,0	2723,8	6,3

*Ghi chú:* Thu nhập bình quân đầu người được tính ở theo giá năm 2000

Ở đây, DL: cầu lao động cho nông nghiệp; La: tổng số đất canh tác; X: đất canh tác bình quân mỗi lao động; Z: tổng diện tích đất canh tác; Q: giá trị sản lượng nông nghiệp, a: sản lượng nông nghiệp bình quân đầu người; L: ngày làm việc hàng năm cho mỗi lao động, D: số ngày làm việc cần thiết cho mỗi ha và A: lực lượng lao động nông thôn.

Một trong các cách tiếp cận đo lường dư thừa lao động theo phương pháp định mức lao động là phương pháp so sánh cơ cấu theo tiêu chuẩn quốc tế. Chenery và Syrquin (1975) đã tiến hành một nghiên cứu toàn diện trên các biến chuẩn về sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo các mức độ phát triển. Sử dụng dữ liệu có nguồn gốc từ hơn 100 quốc gia từ 1950 đến 1970, các tác giả đã tổng hợp tỷ trọng trung bình của khu vực I ở các giai đoạn khác nhau theo thu nhập quốc dân của quốc gia (xem Bảng 5).

Như Wang và Ding (2006) chỉ ra, nếu những dữ liệu này được coi là tiêu chuẩn quốc tế, tỷ lệ dư thừa lao động ở một nước có thể được thể hiện như là sự chênh lệch giữa việc làm dư thừa và sản lượng dư thừa của nước đó. Đó là:

$$R = \left[ \left( \frac{L_I}{L} \right)_{real} - \left( \frac{L_I}{L} \right)_{standard} \right] - \left[ \left( \frac{I_I}{I} \right)_{real} - \left( \frac{I_I}{I} \right)_{standard} \right]$$

$$= \left( \frac{L_I}{L} \right)_{real} + \left( \frac{I_I}{I} \right)_{standard} - \left( \frac{L_I}{L} \right)_{standard} - \left( \frac{I_I}{I} \right)_{real}$$

Ở đây, L và I cho biết tổng số việc làm và mức GDP tương ứng, và L<sub>I</sub> và I<sub>I</sub> là việc làm và đầu ra của các ngành khu vực I tương ứng.

Sau khi chuyển đổi GDP của tỉnh mỗi năm theo đô la Mỹ theo tỷ giá hiện hành và sau đó chuyển đổi chúng theo đô la Mỹ năm 1964, sản lượng thực tế và tỷ trọng việc làm của các ngành khu vực I được so sánh với các chuẩn quốc tế. Sử dụng phương pháp này, Wang và Ding (2006) tính toán dư thừa lao động ở mỗi tỉnh trong năm 2003 và dư thừa lao động từ năm 1988 đến 2007 cho mỗi tỉnh được tính toán trong nghiên cứu này. Các dữ liệu cho năm 1988 và 2007 được thể hiện trong Bảng 6.

Bảng 6 cho thấy Trung Quốc có khoảng 39 triệu

lao động dư thừa trong nông nghiệp trong năm 1988, và 27 triệu trong năm 2007. Về mặt địa lý, cũng như trong phương pháp cổ điển, lao động dư thừa này chủ yếu phân bố ở các khu vực phía tây và trung tâm.

So sánh độ tin cậy của các phương pháp đo lường. Các kết quả ước tính theo phương pháp kinh nghiệm/cổ điển và phương pháp so sánh theo cơ cấu tiêu chuẩn quốc tế là tương tự. Theo hai phương pháp này, năm 2007 Trung Quốc có khoảng 27 triệu lao động nông nghiệp dư thừa, và tỷ lệ dư thừa lao động so với tổng số lao động là 6-9%. Về địa lý, lao động dư thừa lớn trong khu vực nội địa của Trung Quốc, đặc biệt là ở khu vực phía Tây, và là ít hoặc không có dư thừa lao động ở khu vực phía đông.

Theo phương pháp tỷ lệ lao động/đất canh tác, Trung Quốc năm 2007 có hơn 100 triệu lao động dư thừa trong nông nghiệp, và tỷ lệ lao động dư thừa so với tổng số lực lượng lao động nông nghiệp là hơn 20%. Về địa lý, tỷ lệ dư thừa lao động nông nghiệp lớn hơn trong khu vực phía đông so với ở các vùng trung tâm, nhưng lớn hơn trong khu vực Trung tâm so với khu vực phía Tây. Điều này là mâu thuẫn với thực tế.

Phương pháp tỷ lệ lao động/đất canh tác có một lợi thế nhất định, bởi vì thực sự không có lao động dư thừa trong nửa trước của thế kỷ 20 ở Trung Quốc. Vì vậy, những giả định là hợp lý. tuy nhiên, giả thiết rằng tỷ lệ này đã không thay đổi kể từ đó là một giả thuyết không hợp lý. Tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ một cách đáng kể. Trong số nhiều loại công nghệ, công nghệ tiết kiệm lao động sẽ làm tăng tỷ lệ này và công nghệ tiết kiệm đất sẽ làm giảm tỷ lệ này, và tỷ lệ sau là lớn hơn so với tỷ lệ trước ở Trung Quốc. Như vậy, tỷ lệ lao động hiệu quả trên đất canh tác giảm xuống dần dần, và điều này dẫn đến khuynh hướng tăng lên của dư thừa lao động được ước tính.

Tính không đồng nhất là một vấn đề khác của phương pháp ước tính. Trong thực tế, tỷ lệ lao động hiệu quả trên tổng diện tích trồng cây của trang trại khác nhau giữa các tỉnh. Áp dụng tỷ lệ năm chuẩn cho mỗi tỉnh chắc chắn sẽ gây ra một

sự lệch lớn. Lý do cho việc rút ra các kết quả này là nhiều nhà nghiên cứu khác chỉ quan tâm tới tổng số lao động dư thừa mà không quan tâm tới phân bố giữa các tỉnh.

Còn về phương pháp so sánh theo cơ cấu tiêu chuẩn quốc tế? Các giá trị dự đoán của cơ cấu sản xuất và phân công lao động được dựa trên các quốc gia khác nhau tại các thời điểm khác nhau. Bởi vì các nước khác nhau nhiều về mức độ phát triển, cơ cấu và đặc trưng công nghiệp, tính so sánh của các nước không phải là quá lớn.

Bằng cách so sánh các kết quả của các phương pháp khác nhau, kết luận cho thấy phương pháp kinh nghiệm/cổ điển là tin cậy nhất. Do đó, biến dư thừa lao động được ước tính với phương pháp kinh nghiệm/cổ điển thường được sử dụng.

**Bảng 3.** Dư thừa lao động nông nghiệp ở tỉnh Sơn Đông ước tính bằng

Năm	Đất canh tác (10 nghìn ha)	Cung lao động nông nghiệp (10 nghìn người)	Cầu lao động nông nghiệp (10 nghìn người)	Dư thừa lao động nông nghiệp (10 nghìn người)	Tỷ lệ dư thừa lao động (%)
$(t)$	$(S_t)$	$(L_t)$	$(S_t/M_t)$	$(SL_t)$	$(R_t)$
1952	918,27	1801	1849,11	-48,11	-2,67
1965	800,09	2086	1573,9	512,1	24,55
1983	718,19	2498,83	1367,72	1131,11	45,27
1985	703,77	2365,65	1335,43	1030,22	43,55
1991	683,4	2647,19	1282,95	1364,24	51,54
2002	707	2370,91	1301,26	1069,65	45,12

**Bảng 4.** Dư thừa lao động nông nghiệp theo phương pháp tỷ lệ lao động/ đất canh tác

Vùng	1988		2007	
	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Beijing	2,4	3,0	19,1	31,0
Tianjin	5,1	5,9	-4,1	-5,3
Hebei	405,0	24,6	325,0	22,0
Shanxi	-116,1	-19,9	-106,8	-16,8
Inner Mongolia	-461,3	-100,7	-767,3	-142,5

Vùng	1988		2007	
	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Liaoning	-77,4	-13,4	337,6	49,1
Jilin	-255,8	-52,2	593,0	36,2
Heilongjiang	-1253,2	-302,6	393,9	61,8
Shanghai	17,9	22,5	381,0	42,4
Jiangsu	758,5	46,8	578,2	29,7
Zhejiang	933,1	74,0	337,6	49,1
Anhui	977,3	54,2	593,0	36,2
Fujian	505,1	68,3	393,9	61,8
Jiangxi	632,4	58,7	381,0	42,4
Shandong	1095,4	45,7	578,2	29,7
Henan	1322,6	50,2	1461,6	50,2
Hubei	721,5	52,2	195,5	18,7
Hunan	1480,2	70,2	1198,4	63,4
Guangdong	1084,2	69,6	1011,9	66,0
Guangxi	1038,7	68,2	734,7	48,8
Hainan	73,5	47,4	67,0	33,5
Sichuan	1780,9	44,3	1403,3	48,4
Guizhou	815,4	70,0	383,6	31,9
Yunnan	895,8	62,9	554,6	33,3
Shaanxi	271,4	28,8	185,8	20,1
Gansu	-3,9	-0,6	-110,1	-14,8
Qinghai	4,6	4,1	20,7	17,3
Ningxia	-34,5	-29,8	-64,5	-46,8
Xinjiang	-320,3	-123,0	-397,5	-112,2
Khu vực phía Đông	436,6	35,9	365,9	37,2
Khu vực Trung tâm	408,6	-12,2	467,7	19,8
Khu vực phía Tây	426,2	7,1	247,0	-2,9
Tổng cộng cả nước	12298,6	11,4	10678,3	20,2

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, Niên giám thống kê tỉnh các năm,  
Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc

**Bảng 5.** Cơ cấu theo tiêu chuẩn quốc tế và tỷ trọng của ngành nông nghiệp

GDP đầu người (theo giá năm 1964)	Tỷ trọng sản phẩm của khu vực I	Tỷ trọng việc làm của khu vực I
<100	0,522	0,712
100	0,452	0,658
200	0,327	0,557
300	0,266	0,489
400	0,228	0,438
500	0,202	0,395
800	0,156	0,3
1000	0,138	0,252
>1000	0,127	0,159

**Bảng 6.** Dư thừa lao động nông nghiệp theo phương pháp so sánh cơ cấu tiêu chuẩn

Vùng	1988		2007	
	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Beijing	-13,2	-16,3	1,0	1,6
Tianjin	-11,6	-13,4	2,3	3,0
Hebei	278,8	17,0	110,2	7,4
Shanxi	74,6	12,8	92,8	14,6
Inner Mongolia	57,9	12,6	112,1	20,8
Liaoning	-26,3	-4,5	29,9	4,5
Jilin	1,5	0,3	53,7	10,8
Heilongjiang	2,1	0,5	82,1	12,2
Shanghai	-11,1	-13,9	1,1	2,1



Vùng	1988		2007	
	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Dư thừa lao động (10 nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Jiangsu	-9,2	-0,6	-8,9	-1,0
Zhejiang	55,0	4,4	-10,5	-1,5
Anhui	198,9	11,0	113,3	6,9
Fujian	68,1	9,2	15,7	2,5
Jiangxi	96,3	8,9	22,5	2,5
Shandong	356,5	14,9	176,5	9,1
Henan	434,5	16,5	398,9	13,7
Hubei	94,8	6,9	18,6	1,8
Hunan	257,8	12,2	200,5	10,6
Guangdong	66,3	4,3	106,5	7,0
Guangxi	310,3	20,4	174,7	11,6
Hainan	3,0	1,9	3,1	1,6
Sichuan	720,8	17,9	134,8	4,6
Guizhou	219,9	18,9	182,3	15,1
Yunnan	374,0	26,2	402,2	24,2
Shaanxi	161,6	17,2	141,6	15,3
Gansu	138,3	21,2	127,4	17,2
Qinghai	15,1	13,5	13,5	11,3
Ningxia	19,1	16,5	17,0	12,3
Xinjiang	0,3	0,1	43,5	12,3
Khu vực phía Đông	68,8	0,3	38,8	3,3
Khu vực Trung tâm	152,8	10,2	126,9	10,6
Khu vực phía Tây	206,1	16,4	132,8	14,0
<b>Tổng cộng cả nước</b>	<b>3933,8</b>	<b>8,2</b>	<b>2758,5</b>	<b>8,8</b>

**Tài liệu tham khảo:**

*Fung Kwan (2008): Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham.*

**Ghi chú:** Thu nhập bình quân đầu người được tính theo giá Đô la Mỹ (USD) năm 1964. Quy tắc nội suy được sử dụng trong tính toán sản lượng thực tế và tỷ trọng việc làm của các ngành khu vực I.

# Tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp theo ILO

ThS. Hà Mạnh Hùng (dịch)

**T**rong tài liệu *ILO/EASMAT (1998): Manual on labour market analysis and policy* của ILO có giới thiệu hai cách tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp theo phương pháp định mức lao động (định mức theo tiêu chuẩn và định mức theo thị trường).

Cách tiếp cận (định mức lao động) thông thường để đo lường dư thừa lao động, trong trường hợp của ngành nông nghiệp, nói chung như sau: Lượng dư thừa lao động nông nghiệp có thể chuyển đi được (tính bằng người-giờ) được xác định là sự chênh lệch giữa *lao động sẵn có* và *lao động theo yêu cầu cần có*; trong đó *lao động sẵn có* được tính bằng tổng số dân số hoạt động kinh tế ngành nông nghiệp nhân với số ngày làm việc nông nghiệp cả ngày trong thời gian đó (cho phép tính cả ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ lễ!), nhân với số giờ làm việc trong một ngày thông thường; và *lao động theo yêu cầu cần có* để tạo ra một sản lượng nông nghiệp nhất định được tính bằng cách áp dụng các hệ số lao động so với số sản lượng hoặc diện tích. Vấn đề này liên quan đến tiêu chuẩn làm cơ sở. Tuy nhiên, héc-ta là một tiêu chuẩn điển hình được chọn làm cơ sở để tính các hệ số lao động, các biến đổi của nó trong hỗn hợp các loại cây, chất lượng đất, qui mô trang trại, vùng khí hậu nông nghiệp, công nghệ, hệ thống... sẽ tác động lớn đến nhu cầu lao động trên 1 héc-ta tại các trang trại tư nhân và vì vậy được thể hiện ở dạng tổng hợp.

Một cách tiếp cận khác - tiếp cận (định mức lao động) theo thị trường lao động (dựa vào Mehra 1966), cách này không cần đặt các tiêu chuẩn đặc

biệt, chỉ cần so sánh việc sử dụng lao động của các trang trại thuê lao động trả lương và việc sử dụng lao động của các trang trại không thuê. Mấu chốt của phương pháp này là việc điều hành các trang trại thuê lao động trả lương không có người lao động gia đình dư thừa (nếu không thì họ không cần thuê thêm lao động). Vậy nên nếu trang trại gia đình sử dụng nhiều lao động trên 1 héc-ta hơn trang trại thuê lao động (các yếu tố khác tương tự nhau), thì có nghĩa là những trang trại này đang sử dụng nhiều lao động hơn so với nhu cầu thực tế họ cần. Giả thuyết là lao động dư thừa trong nông nghiệp không phải ở dạng phải chi phí cho giờ lao động hoặc ngày lao động cao hơn cần thiết mà phổ biến số giờ hoặc số ngày làm việc ít hơn cần thiết trên các lao động gia đình sẵn có, thành ra các lao động này có thời gian làm việc ít hơn.

Theo các thuật ngữ chính thống, số lao động dư thừa trong một trang trại gia đình với các loại hình đã cho (ví dụ diện tích, hỗn hợp các loại cây, vùng khí hậu nông nghiệp, việc sử dụng phân bón, cách tưới tiêu...) sẽ được tính như sau.

Từ các trang trại thuê lao động không có lao động dư thừa,

$$R_w = N_w \quad (1)$$

Trong đó:  $R_w$  là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc-ta tại các trang trại thuê lao động có trả lương;  $N_w$  là số lao động làm việc thực tế tại các trang trại thuê lao động có trả lương.

Số lao động theo yêu cầu cần có cho một trang trại gia đình là số lao động mà họ sẽ sử dụng nếu

như lao động của họ làm việc bằng số giờ trên ngày như lao động tại các trang trại tương tự nhưng có thuê lao động. Nghĩa là nếu

$$\frac{L_f}{R_f} = \frac{L_w}{N_w} \quad (2)$$

Trong đó:  $L_f$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng /1 héc-ta/1 năm tại các trang trại gia đình;  $R_f$  là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc-ta tại các trang trại gia đình;  $L_w$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng /1 héc-ta/1 năm tại các trang trại thuê lao động;

$$R_f = N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (3)$$

$$S_f = N_f - R_f = N_f - N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (4)$$

Trong đó  $S_f$  là số lao động dư thừa trên 1 héc-ta tại các trang trại gia đình.

Nông nghiệp không phải là ngành duy nhất hoạt động như cái “bọt biển” và thu hút lao động dư thừa khi thị trường lao động có vấn đề. Bất cứ ngành nào mà lao động dễ vào làm việc, và yêu cầu về vốn khiêm tốn đều có thể có chức năng như vậy. Thương mại nhỏ lẻ, dịch vụ và nghề thủ công có thể là những ví dụ điển hình. Trong những trường hợp này, ngược lại với nông nghiệp, một dòng chảy của người mới vào nghề, chủ yếu là lao động tự làm hoặc lao động gia đình không hưởng lương, sẽ có xu hướng không giảm số giờ làm việc của mỗi công nhân xuống (một phần bởi vì làm việc thường bao gồm cả

thời gian chờ đợi hoặc tìm kiếm khách hàng). Tuy nhiên thu nhập bình quân có khả năng bị giảm xuống, và năng suất lao động cận biên của những ngành quá đông này rất thấp.

Khó có thể đặt ra một phương pháp thực dụng để đo lường quy mô của lao động dư thừa trong những ngành này. Rất nhiều người chờ xích lô đợi khách hàng tại một số thời gian trong ngày hoặc nhiều người nhặt rác làm việc tại một huyện nhất định không hẳn là một dấu hiệu cho thấy rằng nếu con số này giảm đi thì “đầu ra” sẽ không thay đổi, và lượng khách hàng sẽ tương ứng. Trong trường hợp thương mại nhỏ lẻ, bằng phương pháp loại suy với phương pháp đã thảo luận ở trên cho ngành nông nghiệp, có thể thử cách so sánh các doanh nghiệp thuê lao động trả công và những doanh nghiệp chỉ sử dụng lao động gia đình. Dấu hiệu của lao động dư thừa trong trường hợp này có thể không phải là số giờ làm việc của một người lao động giảm đi trong các doanh nghiệp gia đình mà là số lao động tăng lên trong mối tương quan với số khách hàng và sức mua của khách hàng và với lượng tồn kho hàng hóa do các thương nhân quản lý. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có số liệu điều tra để tạo điều kiện cho việc so sánh, và nói chung, khó có thể thấy được các đo lường việc tận dụng lao động chưa thỏa đáng trong một cuộc điều tra lực lượng lao động có tác dụng đến đâu trong việc giám sát tình trạng dư thừa lao động trong lĩnh vực này.

Nguồn: ILO/EASMAT (1998): *Manual on labour market analysis and policy*, Bangkok.

# **GIỚI THIỆU TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THỬ NGHIỆM PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU DƯ THỪA LAO ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

**TS. Phạm Đăng Quyết\***

## **Đặt vấn đề**

Không phải ngẫu nhiên mà chủ đề của Báo cáo phát triển Thế giới năm 2008 lại liên quan tới nông nghiệp: “Tăng cường nông nghiệp cho Phát triển”. “Trong thế kỷ 21, nông nghiệp vẫn tiếp tục là một công cụ cơ bản cho phát triển bền vững và giảm nghèo. Ba phần tư số người nghèo ở các nước đang phát triển sống ở các vùng nông thôn, trong đó 2,1 tỉ người sống dưới mức 2 đôla/ngày và 880 triệu người dưới mức 1 đôla/ngày và hầu hết đều lấy nông nghiệp làm sinh kế của mình”<sup>1</sup>.

Đối với Việt Nam, một đất nước với gần 70% dân số đang sinh sống tại các vùng nông thôn và nông nghiệp tiếp tục là sinh kế chính của hàng triệu lao động nông thôn, việc phát triển khu vực này đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Chính vì thế, một trong những định hướng phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của nước ta là “Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững”<sup>2</sup>.

Ở nông thôn, nông nghiệp vẫn là hoạt động nghề nghiệp chính nhưng thực tế khả năng tạo việc làm mới của khu vực nông nghiệp là khá thấp. Phương thức sản xuất nông nghiệp về cơ bản vẫn mang nặng tính truyền thống, manh mún trong khi nông nghiệp cũng là ngành có nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, giá trị kinh tế của các sản phẩm nông sản luôn thuộc vào nhóm thấp so với nhiều loại hàng hóa khác điều đó khiến cho năng suất lao động xã hội của ngành nông nghiệp có khoảng cách khá xa

so với nhiều ngành nghề khác. Thực tế này khiến lao động nông thôn ngày càng dôi dư và những lao động muốn gắn bó với nông nghiệp cũng giảm dần, đặc biệt là những lao động trẻ.

Sự chuyển dịch lớn lao động dư thừa từ nông nghiệp đến các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ được chứng kiến ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã đặt ra những câu hỏi về tính bền vững của nguồn dư thừa lao động nông thôn: vẫn có một nguồn dư thừa lao động ở nông thôn? Nếu có, nguồn dư thừa đó lớn thế nào và nó có thể kéo dài được bao lâu? Những câu hỏi này được tranh luận sôi nổi trong các tài liệu nghiên cứu ở nước ngoài. Nhưng ở Việt Nam có rất ít hoặc hầu như chưa có ý kiến trao đổi nào về khái niệm và phương pháp đo lường dư thừa lao động nói chung và dư thừa lao động trong nông nghiệp nói riêng. Bài trình bày này đề cập đến việc tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ngoài và tính thử nghiệm chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam.

## **1. Khái niệm về dư thừa lao động nông nghiệp**

Lewis (1954)<sup>3</sup> có lẽ là nhà kinh tế phát triển đầu tiên đưa ra các khái niệm về dư thừa lao động. Ông xem xét các khái niệm về dư thừa lao động xét về sự tồn tại của một mức lương lớn hơn không khi các sản phẩm cận biên của lao động (MPL) bằng không. Trong nền nông nghiệp tiểu nông truyền thống, mỗi thành viên trong gia đình nhận được một

*\*Viện Khoa học Thống kê*

<sup>1</sup> Lời tựa trang bìa sau Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2008 của WB, Tăng cường Nông nghiệp cho Phát triển, Xuất bản tháng 10/2007

<sup>2</sup> Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020

<sup>3</sup> Fung Kwan (2008): *Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform*, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham

sản phẩm trung bình không phân biệt đóng góp của họ. Không có cơ hội để kiếm được một mức lương cao hơn mức sản phẩm trung bình, không có động lực cho nông dân rời khỏi trang trại và các sản phẩm trung bình sẽ vượt quá sản phẩm cận biên. Ông lập luận từ Quy tắc biến tỷ lệ, lao động được sử dụng nhiều với vốn đầu tư sẽ làm giảm năng suất biên của lao động tới không. Vì vậy, nếu một số lao động từ các ngành truyền thống có thể được giải phóng mà không làm giảm tổng sản lượng nông nghiệp, phần này của lực lượng lao động là dư thừa lao động.

Lewis cho rằng ở các nền kinh tế có hai khu vực kinh tế song song tồn tại: khu vực truyền thống, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và có đặc trưng là rất trì trệ, năng suất lao động rất thấp (năng suất lao động cận biên xem như bằng không) và lao động dư thừa; khu vực công nghiệp hiện đại có đặc trưng năng suất lao động cao và có khả năng tự tích lũy. Do lao động dư thừa nên việc chuyển một phần lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp không gây ảnh hưởng gì đến sản lượng nông nghiệp. Do có năng suất lao động cao và tiền công cao hơn nên khu vực công nghiệp thu hút lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang, và do lao động trong khu vực nông nghiệp quá dư thừa và tiền công thấp hơn nên các ông chủ công nghiệp có thể thuê muốn nhiều nhân công mà không phải tăng thêm tiền công, lợi nhuận của các ông chủ ngày càng tăng; giả định rằng toàn bộ lợi nhuận sẽ được đem tái đầu tư thì nguồn tích lũy để mở rộng sản xuất trong khu vực công nghiệp ngày càng tăng lên.

Như vậy, có thể rút ra từ mô hình Lewis một nhận định là để thúc đẩy sự phát triển, các quốc gia đang phát triển cần phải mở rộng khu vực công nghiệp hiện đại bằng mọi giá mà không quan tâm đến khu vực truyền thống. Sự tăng trưởng của khu vực công nghiệp tự nó sẽ thu hút hết lượng lao động

dư thừa trong nông nghiệp chuyển sang và từ trạng thái nhị nguyên, nền kinh tế sẽ chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

Lý thuyết nhị nguyên của Lewis tiếp tục được nhiều nhà kinh tế nổi tiếng khác (như G. Ranis, J. Fei, Harris) tiếp tục nghiên cứu và phân tích<sup>4</sup>. Luận cứ của họ xuất phát từ khả năng phát triển và tiếp nhận lao động của khu vực công nghiệp hiện đại. Khu vực này có nhiều khả năng lựa chọn công nghệ sản xuất, trong đó có công nghệ sử dụng nhiều lao động nên về nguyên tắc có thể thu hút hết lượng lao động dư thừa của khu vực nông nghiệp. Nhưng việc di chuyển lao động được giả định là do chênh lệch về thu nhập giữa lao động của hai khu vực kinh tế trên quyết định (các tác giả giả định rằng thu nhập của lao động công nghiệp tối thiểu cao hơn 30% so với lao động trong khu vực nông nghiệp). Như vậy, khu vực công nghiệp chỉ có thể thu hút lao động nông nghiệp khi có sự dư thừa lao động nông nghiệp và chênh lệch tiền công giữa hai khu vực đủ lớn. Nhưng khi nguồn lao động nông nghiệp dư thừa ngày càng cạn dần thì khả năng duy trì sự chênh lệch về tiền lương này sẽ ngày một khó khăn. Đến khi đó, việc tiếp tục di chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp sẽ làm giảm sản lượng nông nghiệp và làm cho giá cả nông sản tăng lên, và kéo theo đó là mức tăng tiền công tương ứng trong khu vực công nghiệp. Sự tăng lương của khu vực công nghiệp này đặt ra giới hạn về mức cầu tăng thêm đối với lao động của khu vực này. Như thế, về mặt kỹ thuật, mặc dù khu vực công nghiệp có thể thu hút không hạn chế lượng lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp chuyển sang thì về mặt thu nhập và độ co giãn cung cầu thì khả năng tiếp nhận lao động từ khu vực nông nghiệp của khu vực công nghiệp là có hạn.

Một hướng phân tích khác dựa trên lý thuyết nhị nguyên là phân tích khả năng di chuyển lao động từ nông thôn (khu vực nông nghiệp) ra thành

<sup>4</sup> AgriViet.com: Lý thuyết nhị nguyên của A.Lewis, <http://agriviet.com/home/threads/43589-Ly-thuye-t-nhi-nguyen-cu-a-A-Lewis#axzz1mGZZ8Yq6>

thị (khu vực công nghiệp) mà Todaro là một điển hình<sup>5</sup>. Quá trình dịch chuyển lao động chỉ diễn ra suôn sẻ khi tổng cung về lao động từ nông nghiệp phù hợp với tổng cầu ở khu vực công nghiệp. Sự di chuyển lao động này không những phụ thuộc vào chênh lệch thu nhập mà còn vào xác suất tìm được việc làm đối với lao động nông nghiệp.

Như vậy, lao động dư thừa, theo định nghĩa của hầu hết các nhà kinh tế, có điều kiện tồn tại khi một phần của lực lượng lao động có thể được chuyển đi mà không gây ra giảm sản lượng. Các giả định về năng suất cận biên bằng không cho thấy rằng sản lượng cận biên của lao động trong nông nghiệp ở các nước đang phát triển rất thấp, điều đó là hữu ích để tạo thuận lợi làm rõ trong các phân tích. Giả định này cung cấp một đo lường thuận tiện sản phẩm cận biên của lao động đang gia tăng như thế nào ở các quốc gia đang phát triển bằng cách so sánh những xu hướng của các sản phẩm cận biên theo thời gian.

Một cách tổng quát, khi phân tích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hai lĩnh vực sản xuất vật chất quan trọng nhất của nền kinh tế các nước đang phát triển, các lý thuyết nhị nguyên đã đi từ việc cho rằng chỉ cần tập trung vào phát triển công nghiệp mà không quan tâm đến sự phát triển của khu vực nông nghiệp đến việc chỉ ra những giới hạn của việc này và như vậy, khu vực nông nghiệp cũng cần được quan tâm thích đáng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Dư thừa lao động/lao động dư thừa là một khái niệm về việc sử dụng thấp lao động đã được thảo luận nhiều trong kinh tế phát triển nhưng hiếm khi được đo lường. Có một câu hỏi đặt ra là liệu nguồn cung lao động có quá dồi dào trong thị trường lao động hay không, tồn tại ở dạng thất nghiệp hay thiếu việc làm và họ sẵn sàng làm việc khi có cơ hội. Ngoài ra, còn có một cơ hội khác là liệu một số ngành đơn giản có hiện tượng *lao động dư thừa* hay không?. Lao động dư thừa có nghĩa là, về mặt

kỹ thuật mà nói, có quá nhiều lao động so với số cần thiết để sản xuất ra cùng một sản lượng như hiện tại. Hàm ý ở đây là, nếu có lao động dư thừa như vậy, thì có một tiềm năng dự trữ ẩn dấu: số người dư thừa có thể đưa ra khỏi hoạt động hiện tại mà không ảnh hưởng gì đến kết quả sản xuất và đưa họ vào làm việc cho các loại dự án phát triển khác nhau.

Đối với nước ta trước thời kỳ đổi mới (năm 1986 trở về trước), trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, hầu như lao động ở nông thôn đều được bố trí vào làm việc trong các Hợp tác xã hoặc Tổ sản xuất, nền kinh tế hàng hóa trong giai đoạn này chưa phát triển, thị trường lao động (mua và bán sức lao động) không hình thành. Do đó, vấn đề dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn thời kỳ này không được nghiên cứu và điều tra ở tất cả các cấp, các ngành từ trung ương tới các địa phương.

Chỉ từ khi nền kinh tế của nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì các thuật ngữ như “lao động dôi dư”, “thất nghiệp”, “lao động dư thừa”, hay “dư thừa lao động” mới được nói nhiều trong các bài báo, các báo cáo và các nghiên cứu về thị trường lao động và việc làm ở nước ta. Tuy nhiên, quan niệm về vấn đề này cho đến nay chưa thống nhất. Có người hiểu lao động dư thừa là những người thất nghiệp, có người hiểu lao động dư thừa là những người thiếu việc làm, và cũng có người hiểu dư thừa lao động là cả những người thất nghiệp và những người thiếu việc làm.

Trong những năm 90 của thế kỷ trước (1989-2000), khi sắp xếp lại các đơn vị kinh tế quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước, lần đầu tiên thuật ngữ “lao động dôi dư” được đưa ra. Theo Quyết định số 176/HĐBT ngày 09/10/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về sắp xếp lại lao động trong các đơn vị kinh tế quốc doanh và sau đó là Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, người lao động dôi dư được

<sup>5</sup> AgriViet.com: Lý thuyết nhị nguyên của A.Lewis, <http://agriviet.com/home/threads/43589-Ly-thuye-t-nhi-nguyen-cu-a-A-Lewis#axzz1mGZZ8Yq6>

quy định gồm: (a) người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, khi sắp xếp lại, doanh nghiệp đã tìm mọi biện pháp tạo việc làm, nhưng vẫn không bố trí được việc làm; (b) người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp nhưng không có việc làm, tại thời điểm sắp xếp lại, doanh nghiệp vẫn không bố trí được việc làm, và (c) người lao động trong doanh nghiệp bị giải thể, phá sản. Như vậy lao động dôi dư được hiểu đồng nghĩa với khái niệm không có việc làm, bị dư thừa khi các doanh nghiệp bố trí lại lao động hay bị thất nghiệp khi doanh nghiệp phá sản.

Hiện nay, trong hầu hết các báo cáo, hay trong các nghiên cứu về thị trường lao động, các tác giả, các nhà nghiên cứu thường quan niệm lao động dư thừa đồng nghĩa với không có việc làm, thất nghiệp hay thiếu việc làm, coi lao động dư thừa trong nông thôn đồng nghĩa với lao động nông nhàn. Có rất ít nghiên cứu coi lao động dư thừa theo nghĩa là có quá nhiều lao động so với số cần thiết để sản xuất ra cùng một sản lượng như hiện tại.

Gần đây, trong cuộc Hội thảo tham vấn Chiến lược phát triển thị trường lao động Việt Nam giai đoạn 2011-2020 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) tổ chức ngày 19/8/2010 tại Thành phố Hồ Chí Minh, khi đề cập đến vấn đề dư thừa lao động có nêu “điểm dễ nhận thấy của thị trường lao động Việt Nam là tính dư thừa bởi nếu rút bớt lao động trong thị trường đó thì lượng sản phẩm vẫn không bị suy giảm”<sup>6</sup>. Như vậy, quan niệm về dư thừa lao động đã tiếp cận dần với khái niệm chuẩn của quốc tế về dư thừa lao động tồn tại khi một phần của lực lượng lao động có thể được chuyển đi mà không gây ra giảm sản lượng. Trong khi dự đoán đến năm 2020 tổng số lao động cả nước ước đạt 53,14 triệu người, lao động khu vực

nông nghiệp giảm từ 51% vào năm 2010 xuống còn 31% trong năm 2020, trong năm 2020 ước tính cả nước có 1,72 triệu người thất nghiệp và 15,7 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội không đưa ra quy mô của lao động dư thừa đến năm 2020 là bao nhiêu.

Việc thiếu những kiến thức vững vàng về quá trình tiến triển của quy mô lao động dư thừa ở nông thôn là một hạn chế lớn của các nghiên cứu trong nước hiện nay. Thực tế này xuất phát một phần từ những thiếu hụt về số liệu và mức độ quan tâm đến các nghiên cứu về lao động, việc làm riêng cho khu vực nông nghiệp nông thôn.

## 2. Tiếp cận đo lường dư thừa lao động nông nghiệp

Có một số lượng đáng kể tài liệu ở nước ngoài đã được xuất bản về đo lường lao động dư thừa, nhưng tựu chung có thể quy lại ba phương pháp tiếp cận được sử dụng rộng rãi để đo lường quy mô của lao động dư thừa ở các nước<sup>7</sup>. Đó là:

- Phương pháp kinh nghiệm,
- Phương pháp ước tính,
- Phương pháp định mức lao động.

(1) *Phương pháp kinh nghiệm* là cách tiếp cận truyền thống nhất để ước tính yêu cầu thời gian lao động trung bình cho sản xuất nông nghiệp nông thôn. Số lượng dư thừa được tính bằng cách so sánh các ước tính này với những giờ lao động thực tế. Đó là phương pháp khá đơn giản đã được áp dụng. Dư thừa lao động nông nghiệp có thể được hiểu như là sự chênh lệch giữa tổng cung lao động nông nghiệp so với nhu cầu thực tế của lao động nông nghiệp trong điều kiện công nghệ sản xuất nông nghiệp và phương pháp canh tác nhất định. Trong nghiên cứu của Wang và Ding (2006)<sup>8</sup>, các chức năng sản xuất nông nghiệp được mô tả là:

<sup>6</sup> *Timviệcnhanh (19/08/2010): Thị trường lao động vẫn trong tình trạng dư thừa, <http://tuyendung.timviecnhanh.com/goc-nhin-nhan-su/1638-dinh-huong-thi-truong-viec-lam.html>*

<sup>7</sup> *Fung Kwan (2008): Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham*

<sup>8</sup> *Furong Jin and Keun Lee (2009): Surplus Labor, Openness and the Urban-Rural Inequality in China, Department of Economics, Seoul National University*

$$Y = F(T, K, D, A) \quad (1)$$

Trong đó T, K, D, và A cho biết số ngày làm việc, vốn đầu tư, diện tích đất, và công nghệ tương ứng. Sau đó, nhu cầu về ngày công lao động trong sản xuất một khối lượng tối đa đầu ra của Y' được tính như sau:

$$T = F^{-1}(Y', K, D, A) \quad (2)$$

Giả sử có L lao động nông nghiệp, số ngày công của một lao động trong một năm được tính như sau:

$$t = T / L \quad (3)$$

Điều này phản ánh khối lượng công việc thực tế của một nông dân. Sau đó, một khối lượng công việc hợp lý cho một người nông dân phải được thiết lập, tức là, số lượng hợp lý ngày làm việc của người nông dân trong một năm. Các học giả nói chung đồng ý rằng số ngày công lao động của người nông dân mỗi năm là 270 ngày (Chen, 1992). Vì vậy, nhu cầu thực tế cho lao động nông nghiệp có thể được tính như sau:

$$L' = T / 270 \quad (4)$$

Từ phương trình (3) và (4), tỷ lệ nhu cầu lao động nông nghiệp được tính như sau:

$$d = L' / L = t / 270 \quad (5)$$

Do đó, tỷ lệ dư thừa lao động nông nghiệp so với tổng số lao động nông nghiệp được tính như sau:

$$r = 1 - t / 270 \quad (6)$$

Như vậy, phương pháp này không yêu cầu phải biết thông tin về sản lượng nông nghiệp, diện tích

đất, số lượng gia súc, tổng số ngày công lao động, v.v..., mà chỉ cần số lượng ngày công của mỗi nông dân. Hạn chế của phương pháp này là mới phản ánh được biến thời gian dư thừa của các lao động gia đình sẵn có mà chưa tính đến cả biến lượng lao động dư thừa sẵn có.

(2) Phương pháp ước lượng tìm cách để xác định các yêu cầu lao động dựa trên tỷ lệ lao động/đất được thiết kế cho một năm cụ thể. Sau đó, so sánh có thể được thực hiện giữa số lao động thực tế và lao động định mức liên quan tới năm chuẩn để tính số lượng lao động dư thừa. Một ví dụ của phương pháp này đã được tìm thấy trong Chen (2004)<sup>9</sup>. Chen lập luận rằng theo hoàn cảnh tự nhiên, xã hội, kinh tế, và công nghệ hiện nay, nguồn tài nguyên nông nghiệp, phương pháp sản xuất, và các chính sách của chính phủ liên quan đến nông nghiệp có tác động quan trọng vào cơ cấu lao động nông nghiệp. Trong số những yếu tố này, các nguồn tài nguyên nông nghiệp, đặc biệt là đất canh tác, là những yếu tố quyết định. Chen đã coi năm 1952 là năm không có lao động dư thừa ở Trung Quốc, và do đó cố định tỷ lệ lao động trên đất canh tác vào năm 1952. Chen ước tính dư thừa lao động nông nghiệp bằng cách sử dụng công thức sau đây:

$$SL_T = L_t - (S_t / M_t) \quad (7)$$

Ở đây SL<sub>t</sub> là lao động dư thừa phải được ước tính, L<sub>t</sub> là lực lượng lao động thực tế (cung lao động nông nghiệp), S<sub>t</sub> là diện tích thực tế đất canh tác, và M<sub>t</sub> là diện tích canh tác bình quân đầu người. Hơn nữa, M<sub>t</sub> được thể hiện như sau:

$$M_t = 0.4966 \times (1 + \beta)^{(t-1952)} \quad (8)$$

Ở đây 0,4966 thể hiện diện tích canh tác bình quân đầu người từ năm 1949 đến 1957 (đơn vị: ha), và β là tỷ lệ thay đổi trong quản lý nông

<sup>9</sup> Furong Jin and Keun Lee (2009): *Surplus Labor, Openness and the Urban-Rural Inequality in China*, Department of Economics, Seoul National University



ng nghiệp (do những tiến bộ trong công nghệ sản xuất nông nghiệp). Chen (2004) đặt  $\beta = 0,0018$  thông qua tính toán.

Phương pháp ước lượng dựa trên tỷ lệ lao động/đất canh tác có một lợi thế nhất định, bởi vì thực sự không có lao động dư thừa trong nửa trước của thế kỷ 20 ở Trung Quốc. Vì vậy, những giả định là hợp lý. Tuy nhiên, giả thiết rằng tỷ lệ này đã không thay đổi kể từ đó là một giả thuyết không hợp lý. Tiến bộ công nghệ trong nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ một cách đáng kể. Trong số nhiều loại công nghệ, công nghệ tiết kiệm lao động sẽ làm tăng tỷ lệ này và công nghệ tiết kiệm đất sẽ làm giảm tỷ lệ này, và tỷ lệ sau là lớn hơn so với tỷ lệ trước ở Trung Quốc. Như vậy, tỷ lệ lao động hiệu quả trên đất canh tác giảm xuống dần dần, và điều này dẫn đến khuynh hướng tăng lên của dư thừa lao động được ước tính.

(3) *Phương pháp định mức lao động.* Thay vì chọn một năm cơ sở sử dụng lao động hiệu quả, phương pháp này tính tổng số lao động cần thiết và dư thừa bằng cách trừ đi những lao động yêu cầu từ lao động thực tế được sử dụng. Tổng số lao động yêu cầu có thể được tính theo bốn cách khác nhau (Wang, 1994)<sup>10</sup>:

$$D^L = \frac{La}{X} = \frac{Z}{300} = \frac{Q}{a} = \frac{La}{L/D} \quad (9)$$

Ở đây,  $D^L$ : cầu lao động cho nông nghiệp;  $La$ : tổng số đất canh tác;  $X$ : đất canh tác bình quân mỗi lao động;  $Z$ : tổng diện tích đất canh tác;  $Q$ : giá trị sản lượng nông nghiệp,  $a$ : sản lượng nông nghiệp bình quân đầu người;  $L$ : ngày làm việc hàng năm cho mỗi lao động,  $D$ : số ngày làm việc cần thiết cho mỗi ha và  $A$ : lực lượng lao động nông thôn.

Trong một tài liệu của ILO (1998)<sup>11</sup> có giới thiệu hai cách tiếp cận đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp theo phương pháp định mức lao động nêu trên.

Cách tiếp cận (định mức lao động) thông thường để đo lường dư thừa lao động, trong trường hợp của ngành nông nghiệp, nói chung như sau: Lượng dư thừa lao động nông nghiệp có thể chuyển đi được (tính bằng người-giờ) được xác định là sự chênh lệch giữa *lao động sẵn có* và *lao động theo yêu cầu cần có*; trong đó *lao động sẵn có* được tính bằng tổng số dân số hoạt động kinh tế ngành nông nghiệp nhân với số ngày làm việc nông nghiệp cả ngày trong thời gian đó (cho phép tính cả ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ lễ!), nhân với số giờ làm việc trong một ngày thông thường; và *lao động theo yêu cầu cần có* để tạo ra một sản lượng nông nghiệp nhất định được tính bằng cách áp dụng các hệ số lao động so với số sản lượng hoặc diện tích. Vấn đề này liên quan đến tiêu chuẩn làm cơ sở. Tuy nhiên, héc ta điển hình được chọn làm cơ sở để tính các hệ số lao động, các biến đổi của nó trong hỗn hợp các loại cây, chất lượng đất, qui mô trang trại, vùng khí hậu nông nghiệp, công nghệ, hệ thống... sẽ tác động lớn đến nhu cầu lao động trên 1 héc ta tại các trang trại tư nhân và vì vậy ở dạng tổng hợp.

Một cách tiếp cận khác – tiếp cận (định mức lao động) theo thị trường lao động (dựa vào Mehra 1966), cách này không cần đặt các tiêu chuẩn đặc biệt, chỉ cần so sánh việc sử dụng lao động của các trang trại thuê lao động trả lương và việc sử dụng lao động của các trang trại không thuê. Mấu chốt của phương pháp là việc điều hành các trang trại thuê lao động trả lương không có người lao động gia đình dư thừa (nếu không thì họ không cần thuê thêm lao động). Vậy nên nếu trang trại gia đình sử dụng nhiều lao động trên 1 héc ta hơn trang trại thuê lao động (các yếu tố khác tương tự nhau), thì có nghĩa là những trang trại này đang sử dụng nhiều lao động hơn so với nhu cầu thực tế họ cần. Giả thuyết là lao động dư thừa trong nông nghiệp không phải ở dạng phải chi phí cho giờ lao động hoặc ngày

<sup>10</sup> Fung Kwan (2008): *Agricultural labour and the incidence of surplus labour: experience from China during reform*, University of Nottingham Jubilee Campus Wollaton Road, Nottingham

<sup>11</sup> ILO/EASMAT (1998): *Manual on labour market analysis and policy*, Bangkok

lao động cao hơn cần thiết mà phổ biến số giờ hoặc số ngày làm việc ít hơn cần thiết trên các lao động gia đình sẵn có, thành ra các lao động này có thời gian làm việc ít hơn.

Theo các thuật ngữ chính thống, số lao động dư thừa trong một trang trại gia đình với các loại hình đã cho (ví dụ diện tích, hỗn hợp các loại cây, vùng khí hậu nông nghiệp, việc sử dụng phân bón, cách tưới tiêu...) sẽ được tính như sau.

Từ các trang trại thuê lao động không có lao động dư thừa,

$$R_w = N_w \quad (10)$$

Trong đó:  $R_w$  là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc ta tại các trang trại thuê lao động có trả lương;  $N_w$  là số lao động làm việc thực tế tại các trang trại thuê lao động có trả lương.

Số lao động theo yêu cầu cần có cho một trang trại gia đình là số lao động mà họ sẽ sử dụng nếu như lao động của họ làm việc bằng số giờ trên ngày như lao động tại các trang trại tương tự nhưng có thuê lao động. Nghĩa là nếu

$$\frac{L_f}{R_f} = \frac{L_w}{N_w} \quad (11)$$

Trong đó:  $L_f$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc ta/ 1 năm tại các trang trại gia đình;  $R_f$  là số lao động theo yêu cầu cần có trên 1 héc ta tại các trang trại gia đình;  $L_w$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc ta/ 1 năm tại các trang trại thuê lao động.

$$R_f = N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (12)$$

$$S_f = N_f - R_f = N_f - N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (13)$$

Trong đó  $S_f$  là số lao động dư thừa trên 1 héc ta tại các trang trại gia đình.

Ở Việt Nam có rất ít tài liệu đã đưa ra các phương pháp đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp, đặc biệt chưa có tài liệu nào đề cập tới cách tiếp cận của ILO như trình bày ở trên. Trong một bài viết “Những nhân tố tác động đến vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay” của ThS. Đặng Tú Lan đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị, số tháng 12 - 2002 có đưa ra kết quả tính dư thừa lao động nông nghiệp ở nông thôn theo 2 cách tính.

Cách thứ nhất - tiếp cận tính dư thừa lao động theo phương pháp kinh nghiệm: “Cùng với quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá mạnh, lao động nông thôn đang có xu hướng tăng lên. Tình hình trên dẫn đến bình quân diện tích đất canh tác trên một lao động ở nông thôn Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới và do đó thời gian sử dụng ngày công nông nghiệp rất thấp. Theo tài liệu điều tra lao động việc làm năm 1997, chỉ có 18% lao động nông nghiệp làm 210 ngày/năm, còn lại làm dưới 200 ngày/năm, trong đó 21% chỉ làm việc 90 ngày/năm (mỗi ngày làm bình quân từ 4-5 giờ). Theo tính toán, nếu căn cứ vào quỹ đất và làm thuần nông, lao động nông thôn dư thừa ít nhất 30%, tương đương 8-9 triệu người”<sup>12</sup>.

Cách thứ hai - tiếp cận tính dư thừa lao động theo phương pháp định mức lao động: Theo bài viết, hiện cả nước (năm 2000) có 8,1 triệu ha đất nông nghiệp, bình quân 0,68 ha/hộ nông nghiệp, đặc biệt vùng Đồng bằng sông Hồng bình quân một lao động nông nghiệp chỉ có 600 m<sup>2</sup>. Nhu cầu lao động ở nông thôn cho nông nghiệp tối đa chỉ 19 triệu người. Nếu không phát triển mạnh việc làm phi nông nghiệp, sẽ dư thừa tương đối lao động rất lớn, khoảng 10 triệu người<sup>13</sup>.

Điều đáng nói là lao động nông thôn chiếm tới

<sup>12</sup> Nguyễn Hữu Dũng, Trần Hữu Trung: Về chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam, Nxb CTQG, H., 1997, tr.86-87

<sup>13</sup> Nguyễn Hữu Dũng: Chiến lược an toàn việc làm trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước, Tạp chí Lao động và Công đoàn, số 228, năm 2000, tr.25

tỷ trọng lớn trong tổng lao động cả nước (chiếm 72%) nhưng lại tập trung chủ yếu trong ngành nông nghiệp (61,9%)<sup>14</sup>, nơi tạo ra năng suất lao động thấp nhất và cũng là nơi quỹ đất canh tác đang ngày càng bị thu hẹp và giảm dần do rất nhiều nguyên nhân. Hậu quả tất yếu là dư thừa lao động và thiếu việc làm tại các vùng nông thôn. Xu hướng chuyển dịch theo hướng tích cực với việc giảm dần tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ - thương mại. Đây cũng là xu hướng phát triển nông thôn bền vững trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp sẽ đồng thời tạo ra hai tác động tích cực: (i) tăng hệ số lao động/diện tích đất nông nghiệp và (ii) giảm tỷ lệ phụ thuộc ở khu vực nông thôn. Hai sự thay đổi nói trên giúp nông nghiệp tạo ra tác động kép đối với quá trình phát triển nông thôn bền vững: *“Kinh nghiệm trong khu vực cho thấy phát triển nông thôn bền vững được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa sự năng động nội bộ (tăng trưởng nông nghiệp) và các lực lượng bên ngoài (năng suất lao động và tiền gửi về tăng lên)”*<sup>15</sup>.

Rất tiếc, hiện chưa thấy có tài liệu nào ở trong nước đưa ra một đo lường toàn diện và có hệ thống quy mô của dư thừa lao động để có thể giám sát tình trạng dư thừa lao động trong lĩnh vực này. Có thể nói chúng ta còn thiếu một cách nhìn toàn diện và có hệ thống về khái niệm và phương pháp đo lường dư thừa lao động nói chung và dư thừa lao động trong nông nghiệp nói riêng. Nhận thức được hạn chế này, Viện Khoa học Thống kê đã thực hiện một đề tài “Nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” nhằm xác định và đề xuất phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp có tính hệ thống và khả thi, bao gồm quy trình tính toán và thiết kế điều tra thu thập dữ

liệu về dư thừa lao động trong nông nghiệp để trả lời cho câu hỏi: có hay không lượng lao động dư thừa trong nông thôn? Nếu có, lượng lao động này lớn bao nhiêu và nó có thể tồn tại bao lâu?. Từ đó chúng ta sẽ đưa ra được những quyết sách đúng đắn giải quyết thách thức và xu thế phát triển của thị trường lao động nói chung, thị trường lao động trong các khu vực nông nghiệp và công nghiệp của nền kinh tế nói riêng; góp một phần vào việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 của Việt Nam, trong đó có phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

### 3. Tính thử nghiệm chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp

Trên thế giới có 2 nước quan tâm nhiều đến dư thừa lao động trong nông nghiệp đó là Trung Quốc và Ấn Độ. Trong phần trên chúng ta đã xem xét các khái niệm và các phương pháp khác nhau đo lường dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp của nước ngoài (Trung Quốc và Ấn Độ) và tìm hiểu cách tiếp cận đo lường chỉ tiêu này theo khuyến nghị của ILO. Mục tiêu của Đề tài “Nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” là nhằm xác định và đề xuất phương pháp tính, nguồn thông tin chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam.

Tất cả các cuộc điều tra hiện hành liên quan đến vấn đề lao động của Tổng cục Thống kê và của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện đều chưa quan tâm thu thập dữ liệu về dư thừa lao động trong nông nghiệp. Cho nên Đề tài sẽ thiết kế một cuộc điều tra dư thừa lao động trong nông nghiệp nông thôn ở một tỉnh là Hải Dương nhằm thu thập dữ liệu về dư thừa lao động trong các hộ nông nghiệp và trang trại phục vụ việc “Nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam”.

Đề tài tiếp nhận khái niệm dư thừa lao động

<sup>14</sup> Tổng cục Thống kê, Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2010, 6/2011

<sup>15</sup> UNDP (3/2010), Đợt mùa: Những lựa chọn chiến lược để phát triển Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam, trang v, phần tóm tắt.

theo nghĩa: nếu một số lao động từ nông nghiệp có thể được giải phóng mà không làm giảm tổng sản lượng nông nghiệp, phần này của lực lượng lao động gọi là dư thừa lao động. Lượng dư thừa lao động nông nghiệp có thể chuyển đi được (tính bằng người-giờ) được xác định là sự chênh lệch giữa *lao động sẵn có* và *lao động theo yêu cầu cần có* để tạo ra một sản lượng nông nghiệp nhất định.

Đề tài nhận thấy cách tiếp cận đo lường dư thừa lao động do ILO đưa ra, phương pháp so sánh việc sử dụng lao động của các trang trại thuê lao động trả lương với việc sử dụng lao động của các trang trại không thuê lao động có vẻ toàn diện hơn các phương pháp khác, có tính hệ thống và khả thi. Vì vậy Đề tài đề xuất sử dụng phương pháp ILO để thử nghiệm tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Dư thừa lao động trong nông nghiệp sẽ được tính theo công thức:

$$R_f = N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (12)$$

$$S_f = N_f - R_f = N_f - N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} \quad (13)$$

Năm 2011 Tổng cục Thống kê thực hiện Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản theo phương pháp điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu. Điều tra chọn mẫu được thực hiện với số lượng mẫu là 75.000 hộ ở nông thôn dựa trên dàn mẫu chủ 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Đề tài đã lợi dụng danh sách địa bàn và bảng kê các hộ của cuộc điều tra chọn mẫu này trên địa bàn của tỉnh Hải Dương để tiến hành chọn mẫu, xác định địa bàn mẫu, số lượng hộ mẫu cho thiết kế điều tra dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn ở Hải Dương. Việc chọn hộ mẫu như vậy đã tiết kiệm được kinh phí đề tài, đảm bảo tính khách quan, khoa học và tính đại diện của hộ được chọn. Nhưng do hạn chế về kinh phí trong

khuôn khổ một đề tài nghiên cứu nên quy mô mẫu điều tra được xác định là 900 hộ nông thôn, 20 trang trại và 6 xã thuộc tỉnh Hải Dương năm 2011.

Để có thể thu thập được những thông tin cần thiết cho việc tính toán dư thừa lao động nông nghiệp theo phương pháp của ILO nêu trên, Đề tài thiết kế phiếu điều tra nhằm thu thập thông tin về dư thừa lao động nông nghiệp của hộ và trang trại. Phiếu điều tra hộ được chia thành 5 phần:

Phần I. Nhân khẩu của hộ/trang trại.

Phần II. Lao động và thời gian tham gia lao động trong 12 tháng qua.

Phần III. Diện tích đất sử dụng và chăn nuôi của hộ/trang trại.

Phần IV. Kết quả sản xuất nông nghiệp của hộ/trang trại.

Phần V. Thuê mướn lao động và đầu tư lao động của hộ/trang trại cho sản xuất nông nghiệp.

Đề tài đã chọn thời điểm điều tra trùng với thời điểm của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, tức là ngày 01/7/2011. Những chỉ tiêu thu thập theo thời điểm được lấy thông tin theo số thực tế tại thời điểm 01/7/2011. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn được qui định là 30 ngày tính từ 01/7 đến 30/7/2011.

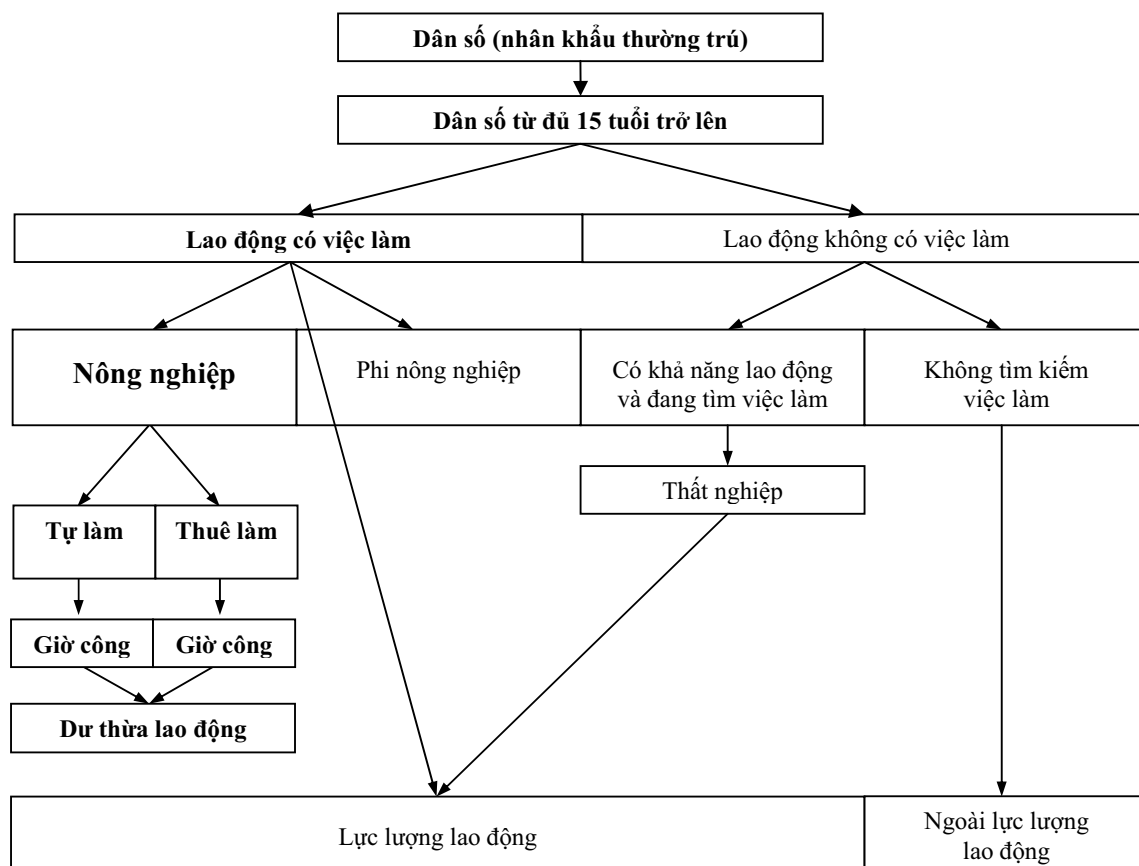
Thời kỳ điều tra: Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra hoặc số chính thức năm 2010 tùy theo chỉ tiêu và đơn vị điều tra và được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

Nhằm khắc phục thiếu sót trong điều tra lao động việc làm hiện tại ở nước ta, Đề tài đề xuất điều tra dư thừa lao động trong nông nghiệp cần thu thập các thông tin theo sơ đồ sau để có thể tính được số dư thừa lao động trong nông nghiệp theo phương pháp của ILO.

Vấn đề mấu chốt trong cuộc điều tra này là phải làm sao thu thập chính xác được số lao động tự làm và số lao động được thuê mướn của các hộ

<sup>1</sup> Constanza R., Maureen H., Posner S., Talberth R., (2009), *Beyond GDP: The need for New Measures of Progress*, Boston University, "The Pardee Papers" No.4

## Sơ đồ thu thập thông tin của điều tra dư thừa lao động trong nông nghiệp



cũng như số giờ công, ngày công của lao động trong các hộ mẫu và số giờ công, ngày công của các lao động làm thuê.

Phiếu điều tra được thiết kế chi tiết cho những câu hỏi này.

Đề tài tập trung xử lý và phân tích kết quả từ Phiếu điều tra hộ. Sau đây là kết quả tính toán dư thừa lao động trong nông nghiệp.

Trong tổng số 920 hộ/trang trại được điều tra có 692 hộ nông nghiệp (75,2%), 228 hộ phi nông nghiệp (24,8%); có 422 hộ có thuê lao động (45,9%) và 498 hộ không thuê lao động (54,1%).

Tổng số nhân khẩu của các hộ được điều tra là 2.794 người; tổng số nhân khẩu đủ 15 tuổi trở lên là 2.128 người. Trong tổng số 2.128 nhân khẩu đủ

15 tuổi trở lên có 988 người làm nông nghiệp (trồng trọt - 866 người, chăn nuôi - 122 người) chiếm tỷ lệ 46,4%, 797 người làm phi nông nghiệp chiếm 37,5% và có 343 người không làm việc chiếm tỷ lệ 16,1%.

Kết quả điều tra cho thấy bình quân diện tích đất sử dụng của 1 hộ tính chung là  $1961 \text{ m}^2 \approx 0,2$  ha, trong đó hộ có thuê mướn lao động là  $2010 \text{ m}^2 \approx 0,2$  ha, hộ không thuê mướn lao động là  $1905 \text{ m}^2 \approx 0,19$  ha.

Tính chung số tháng làm việc bình quân trong năm của 1 lao động là 11 tháng trong đó lao động làm trồng trọt là 10,3 tháng, lao động làm chăn nuôi là 11,2 tháng, lao động làm phi nông nghiệp là 11,6 tháng.

Số ngày làm việc bình quân trong năm của 1 lao động là 215 ngày trong đó lao động làm trồng trọt là 166 ngày, lao động làm chăn nuôi là 238 ngày, lao động làm phi nông nghiệp là 264 ngày.

Số giờ làm việc bình quân 1 ngày trong năm của 1 lao động là 6,2 giờ, trong đó lao động làm trồng trọt là 5,1 giờ, lao động làm chăn nuôi là 4,8 giờ, lao động làm phi nông nghiệp là 7,6 giờ.

Biểu 1 cho biết cách tính tổng số người-giờ của

lao động sử dụng / 1 héc ta/ 1 năm tại các hộ có thuê lao động.

Ở đây  $N_w$  là số lao động làm việc thực tế tại các hộ thuê lao động có trả lương = 496 người;  $L_w$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc ta/ 1 năm tại các hộ có thuê lao động = 2777223 người-giờ.

Biểu 2 cho biết cách tính số dư thừa lao động nông nghiệp của các hộ gia đình trong mẫu điều tra.

**Biểu 1.** Tính tổng số người-giờ/ha của hộ có thuê lao động

Huyện	Số lao động trong 12 tháng qua ( $N_w$ )	Số tháng làm việc bình quân/ 1 lao động trong 12 tháng qua	Số ngày làm việc bình quân 1 lao động trong 12 tháng qua	Số giờ bình quân/người của 1 lao động trong 12 tháng qua	Tổng số lao động-giờ công	Tổng số lao động-giờ công/ha	Tổng số giờ công lao động làm thuê	Tổng số giờ công lao động cộng lao động làm thuê	Tổng số giờ công cộng lao động làm thuê/ha ( $L_w$ )
A	1	2	3	4	5 = 1x3x4	6	7	8 = 5+7	9
TX Chí Linh	73	11,9	147	6,2	66985	25037	15548	82532	308484
Nam Sách	8	10,7	223	4,6	8237	3156	42336	50573	193767
Kinh Môn	105	11,3	173	5,4	98134	62327	5480	103614	658079
Thanh Hà	89	11,2	180	4,7	74518	31770	5128	79646	339565
Gia Lộc	99	11,5	168	4,5	75050	44729	14452	89502	533421
Tứ Kỳ	119	11,2	180	5,5	117049	54120	19042	136091	629244
Thanh Miện	3	9,7	275	4,7	3855	1755	9242	13096	59637
<b>Chung</b>	<b>496</b>	<b>11,4</b>	<b>173</b>	<b>5,2</b>	<b>445400</b>	<b>221601</b>	<b>112800</b>	<b>558200</b>	<b>2777223</b>

**Biểu 2.** Tính dư thừa lao động nông nghiệp

Huyện	Số lao động trong 12 tháng qua của các hộ ( $N_i$ )	Số tháng làm việc bình quân/ 1 lao động trong 12 tháng qua của các hộ	Số ngày làm việc bình quân 1 lao động trong 12 tháng qua của các hộ	Số giờ bình quân/ngày của 1 lao động trong 12 tháng qua của các hộ	Tổng số người-giờ công của các hộ	Tổng số người-giờ công/ha của các hộ ( $L_i$ )	Hệ số lao động theo yêu cầu/ha ( $L_i/L_w$ )	Số lao động theo yêu cầu ( $R_i$ )	Số dư thừa lao động ( $S_i$ )	Tỷ lệ dư thừa lao động
A	1	2	3	4	5 = 1x3x4	6	7	8=7xN <sub>w</sub>	9=1-8	10=9:1
TX Chí Linh	77	11,8	150	6,2	71164	279139	0,9	66	11	14,2
Nam Sách	184	10,6	149	4,8	132806	706593	3,6	29	155	84,1
Kinh Môn	114	10,9	179	5,3	108284	734972	1,1	117	-3	-2,9
Thanh Hà	153	10,9	181	4,7	131557	592028	1,7	155	-2	-1,4
Gia Lộc	103	10,9	169	4,5	77642	475531	0,9	88	15	14,3
Tứ Kỳ	149	10,4	182	5,4	147419	712792	1,1	135	14	9,5
Thanh Miện	207	10,4	198	5,2	211851	1019234	17,1	51	156	75,2
<b>Chung</b>	<b>987</b>	<b>10,4</b>	<b>175</b>	<b>5,1</b>	<b>880812</b>	<b>4491255</b>	<b>1,6</b>	<b>802</b>	<b>185</b>	<b>18,7</b>

Ở đây  $N_f$  là số lao động làm việc thực tế tại các hộ gia đình = 987 người;  $L_f$  là tổng số người-giờ của lao động sử dụng / 1 héc ta/ 1 năm tại các hộ gia đình = 4491255 người-giờ.

$R_f$  là số lao động theo yêu cầu cần có tại các hộ gia đình được tính theo công thức (12):

$$R_f = N_w \cdot \frac{L_f}{L_w} = 802 \text{ người}$$

$S_f$  là số lao động dư thừa tại các hộ gia đình được tính theo công thức (13):

$$S_f = N_f - R_f = 987 - 802 = 185 \text{ người.}$$

Kết quả tính toán cho thấy có 185 lao động dư thừa trong tổng số 987 lao động làm nông nghiệp tại các xã điều tra mẫu ở tỉnh Hải Dương.

$$\text{Tỷ lệ dư thừa lao động } Tyle_{dtd} = \frac{S_f}{N_f} \cdot 100 = 18,7\%.$$

Kết quả này là chứng cứ hữu ích cho việc nghiên cứu dư thừa lao động nông nghiệp của tỉnh Hải Dương, nơi mà quỹ đất canh tác đang ngày càng bị thu hẹp và giảm dần do tốc độ đô thị hóa tăng lên nhanh chóng.

#### **Kết luận**

Kết quả nghiên cứu của Đề tài mới chỉ là kết quả nghiên cứu thử nghiệm, quy mô tính toán mới chỉ dừng ở phạm vi một tỉnh. Đề tài chưa đặt vấn đề nghiên cứu mở rộng mẫu và suy rộng mẫu để có thể tính toán một cách tổng thể quy mô dư thừa lao động trong nông nghiệp nông thôn của một địa

phương, hoặc của toàn quốc. Hạn chế này cần được khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo. Trong thời gian tới cần nghiên cứu hoàn thiện thiết kế điều tra dư thừa lao động của các hộ, tiến tới cài đặt thành một mô đun trong các cuộc điều tra lao động việc làm hay điều tra mẫu nông nghiệp, nông thôn hàng năm theo một quy trình thu thập thông tin như được mô tả trong sơ đồ thu thập thông tin tính dư thừa lao động nông nghiệp ở trên. Kết quả điều tra mẫu hay kết quả suy rộng mẫu điều tra dư thừa lao động sẽ trả lời cho câu hỏi về tính bền vững của thị trường lao động: có hay không lượng lao động dư thừa trong nông thôn? Nếu có, lượng lao động này lớn bao nhiêu và nó có thể tồn tại bao lâu?. Từ đó chúng ta sẽ đưa ra được những quyết sách đúng đắn giải quyết thách thức và xu thế phát triển của thị trường lao động nói chung, thị trường lao động trong các khu vực nông nghiệp và công nghiệp của nền kinh tế nói riêng.

Để có thể mở rộng kết quả nghiên cứu, Đề tài đề xuất cần thiết lập một dự án với sự tham gia hợp tác nghiên cứu không chỉ của các nghiên cứu viên trong Viện Khoa học Thống kê, các nhà thống kê trong Tổng cục Thống kê mà cả của các chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài. Có thể thông qua kết quả nghiên cứu ban đầu này, chúng ta sẽ giới thiệu với các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lao động quốc tế ILO, Viện Thống kê khu vực Châu Á - Thái Bình Dương SIAP, Viện Thống kê quốc tế ISI... một dự án như vậy về đo lường dư thừa lao động nói chung và dư thừa lao động trong nông nghiệp nói riêng.

---

*Nguồn:* Kết quả nghiên cứu đề tài năm 2010: “Nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam” do Tiến sỹ Phạm Đăng Quyết làm chủ nhiệm.

# MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐO LƯỜNG DƯ THỪA LAO ĐỘNG TRONG NÔNG NGHIỆP

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đã làm cho diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, điều đó dẫn tới có sự chuyển dịch lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, không phải lúc nào và ở đâu sự chuyển dịch này cũng được kiểm soát, được cân đối. Mặt khác, khái niệm cũng như phương pháp tính toán, đo lường dư thừa lao động vẫn chưa thống nhất. Vì vậy, “*Nghiên cứu nội dung và thử nghiệm phương pháp tính toán chỉ tiêu dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam*” do Tiến sỹ Phạm Đăng Quyết thực hiện là rất cần thiết và cấp bách, không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với ngành thống kê và các cơ quan có liên quan. Dưới đây là ý kiến của một số chuyên gia

## **I. PGS.TS. Mạc Văn Tiến - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Khoa học và Dạy nghề**

Nghiên cứu đã khái quát những vấn đề có tính lý luận về dư thừa lao động và dư thừa lao động trong nông nghiệp nông thôn. Tôi đồng tình với cách tiếp cận của nghiên cứu khi tác giả cho rằng dư thừa lao động là có quá nhiều lao động so với số cần thiết để sản xuất ra cùng một sản lượng như hiện tại. Tuy nhiên, theo tôi tác giả cần làm rõ hơn các khái niệm “dư thừa lao động” và “lao động dư thừa”. Tác giả đã khái quát những phương pháp để đo lường dư thừa lao động (03 phương pháp của

Fung Kwan) và của ILO, nhưng cũng nên phân tích kỹ hơn những ưu, nhược điểm của các phương pháp.

Nghiên cứu mô tả cho thấy bức tranh chung về dư thừa lao động trong nông thôn và nông nghiệp Việt Nam thông qua những thông tin về quy mô lao động, tỷ lệ lao động thất nghiệp, tỷ lệ lao động nông thôn thiếu việc làm... Thông qua đó, nghiên cứu đã đề xuất phương pháp đo lường dư thừa lao động theo cách tiếp cận của ILO và thử nghiệm phương pháp đo lường này qua điều tra mẫu ở một địa bàn nông thôn là tỉnh Hải Dương. Với kinh phí hạn hẹp trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu, hoạt động khảo sát thực địa là một sự cố gắng đáng trân trọng với quy mô mẫu điều tra gồm 900 hộ, 20 trang trại và 6 xã. Kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ dư thừa lao động ở Hải Dương là 18.7%. Nghiên cứu mới chỉ chú trọng đến phân tích kết quả điều tra, tác giả nên nhận định qua việc tính toán thử nghiệm thì phương pháp này bộc lộ mặt được và chưa được gì trong điều kiện ở Việt Nam? Tôi đánh giá cao những khuyến nghị có trong Báo cáo kết quả nghiên cứu, những khuyến nghị này rất thiết thực cả về chuyên môn thống kê và phân tích chính sách lao động.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng cần nêu rõ điều kiện có thể áp dụng được phương pháp đo lường dư thừa lao động mà nhóm tác giả khuyến nghị. Nếu có điều kiện nghiên cứu nên có phương pháp đối chứng để chứng minh rằng phương pháp đề xuất áp dụng ưu việt hơn.



## **II. Ông Phạm Quang Vinh - Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (TCTK)**

Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu khá chặt chẽ, logic, cân đối giữa các phần, đã nêu bật và làm rõ các nội dung để đạt được các mục tiêu đề ra, cụ thể:

- Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về dư thừa lao động trong nông nghiệp, trong đó đã làm rõ các nội dung rất quan trọng như:

+ Khái niệm về dư thừa lao động, các phương pháp đo lường dư thừa lao động;

+ Kinh nghiệm về đo lường dư thừa lao động ở Trung Quốc và Ấn Độ thông qua việc giới thiệu, phân tích các phương pháp ước tính dư thừa lao động trong nông nghiệp của 2 nước trên;

+ Nghiên cứu đã phân tích thực trạng việc tính toán chỉ tiêu dư thừa lao động ở Việt Nam, trên cơ sở đó đã đề ra phương pháp tính toán ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Nghiên cứu nêu được kết quả tính toán thử nghiệm về dư thừa lao động trong nông nghiệp từ kết quả điều tra tỉnh Hải Dương. Kết quả tính toán thử nghiệm là cơ sở rất quan trọng cho việc đề xuất và hoàn thiện phương pháp tính toán chỉ tiêu này trong thời gian tới ở Việt Nam.

- Từ việc phân tích các phương pháp, đánh giá những tính đặc thù ở nước ta và qua điều tra và tính toán thử nghiệm, Nghiên cứu đã có những đề xuất quan trọng, đặc biệt là việc đề xuất sử dụng phương pháp đo lường do ILO đưa ra. Nghiên cứu cũng đưa ra những kiến nghị về các công việc cần thực hiện trong thời gian tới để có được những đánh giá đầy đủ về phương pháp này.

Tuy nhiên, Nghiên cứu vẫn còn bộc lộ một số hạn chế sau:

- Kết quả điều tra cho thấy nhiều chỉ tiêu tổng hợp chênh lệch nhau rất lớn giữa các huyện của tỉnh Hải Dương (Mức dư thừa lao động trong nông nghiệp giữa các huyện; Công đầu tư cho 1 đơn vị diện tích - cho cùng 1 loại cây nhưng công đầu tư hoàn toàn khác nhau). Vì vậy, tác giả nên có lý giải hoặc xem lại kết quả điều tra vì sẽ ảnh hưởng đến kết quả và tính thuyết phục của kết quả tính toán chung.

- Báo cáo kết quả nghiên cứu đề cập đến số lao động và thời gian lao động, số giờ lao động của những người làm nông nghiệp chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Thực tế ở nước ta, ngay trong hộ nông nghiệp và các hộ phi nông nghiệp cũng có người không phải lao động nông nghiệp nhưng có làm các công việc nông nghiệp với thời gian cũng khá nhiều (chỉ kém hoạt động chiếm thời gian nhiều nhất). Vì vậy, nhóm tác giả cũng nên đề cập, phân tích thêm thực tế này và có đánh giá về mức độ liên quan đến việc tính toán chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp.

- Tác giả cũng cần bổ sung việc phân tích, so sánh, đối chiếu giữa các phương pháp tính để làm nổi bật hơn kết quả nghiên cứu.

Mặc dù còn một số khiếm khuyết nhưng các chuyên gia đều đánh giá nghiên cứu là một công trình thực hiện công phu, nghiêm túc và rất có giá trị. Những kết quả tính toán thử nghiệm và đề xuất của nghiên cứu về phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam là tài liệu rất có giá trị đối với xây dựng phương pháp tính chỉ tiêu dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ta trong thời gian tới. Ngoài ra, những khuyến nghị của nghiên cứu là tư liệu tham khảo tốt cho các cơ quan có liên quan trong việc phát triển nguồn nhân lực nước ta và chuyên môn thống kê.

# Kế hoạch tiếp theo về đo lường dư thừa lao động **TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM**

ThS. Nguyễn Văn Đoàn

**K**ết quả nghiên cứu và thử nghiệm phương pháp đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam do Viện Khoa học Thống kê (KHTK) thực hiện và các báo cáo tham luận về vấn đề này của một số nhà nghiên cứu đã cho thấy: Dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam đang tạo nên sức ép rất lớn về giải quyết lao động - việc làm ở cả 2 khu vực nông thôn và thành thị trong cả nước. Đây là một vấn đề lớn mang tầm vĩ mô trong việc hoạch định chính sách giải quyết lao động - việc làm đối với các vùng miền trong cả nước. Trong khuôn khổ của đề tài, cuộc điều tra thử nghiệm chỉ được tiến hành ở phạm vi hẹp với 921 hộ nông thôn trên địa bàn 7 huyện/thị trong tổng số 12 huyện/thị của tỉnh Hải Dương nhằm kiểm chứng cho những kết quả nghiên cứu của đề tài. Kết quả điều tra này chưa thể đại diện cho tỉnh Hải Dương nói riêng và toàn khu vực nông thôn của cả nước nói chung. Để có được những bằng chứng vững chắc hơn nữa về dư thừa lao động trong nông nghiệp trên phạm vi cả nước phục vụ cho việc hoạch định chính sách về nông thôn, nông nghiệp của nước ta, cần thiết kế một dự án nghiên cứu với qui mô sâu, rộng hơn và có nhiều kết quả đầu ra hơn so với nghiên cứu này. Một số hoạt động chính của dự án như sau:

1. Tiếp tục hoàn thiện khái niệm, định nghĩa, nội dung và phương pháp đo lường dư thừa lao động của Việt Nam phù hợp với khuyến cáo mới nhất của ILO, trên cơ sở kết quả nghiên cứu ban đầu của Viện KHTK và tiếp thu các ý kiến tham

luận, phản biện và trao đổi của các nhà khoa học tại Hội thảo.

2. Tham vấn các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, các tổ chức quốc tế về nhu cầu sử dụng thông tin dư thừa lao động trong nông nghiệp Việt Nam.

3. Thiết kế một cuộc điều tra mẫu về dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ta với cỡ mẫu đủ lớn đại diện cho các vùng, các tỉnh của cả nước. Phạm vi điều tra là các hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) trên địa bàn nông thôn. Số lượng hộ mẫu và địa bàn điều tra mẫu có thể dựa vào dàn mẫu của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011.

4. Biên soạn các báo cáo phân tích dựa trên những dữ liệu điều tra, trên cơ sở đó khuyến nghị các chính sách tạo việc làm, giảm nghèo ở khu vực nông thôn gắn với thực thi Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới nhằm “Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững”.

Tổng cục Thống kê sẽ chủ trì phối hợp với các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... triển khai dự án này.

Đề nghị các tổ chức quốc tế (ILO, UNICEF, UNDP, WB...) hỗ trợ kỹ thuật, ngân sách thực hiện dự án này. Một số hoạt động của dự án này được trình bày ở Bảng 1 sau.

**Bảng 1:** Một số hoạt động của dự án đo lường dư thừa lao động trong nông nghiệp

Số TT	Hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện khái niệm, định nghĩa, nội dung và phương pháp đo lường dư thừa lao động của Việt Nam phù hợp với khuyến cáo mới nhất của ILO	Tổng cục Thống kê	ILO, Bộ LĐTBXH, Bộ NN&PTNN
2	Cài đặt mô đun điều tra dư thừa lao động trong điều tra nông nghiệp nông thôn bắt đầu từ năm 2013 quy mô toàn quốc (tần suất 2 năm 1 lần)	TCTK	Địa phương
3	Xác định quy mô mẫu điều tra để ước tính suy rộng dư thừa lao động cho cấp tỉnh, vùng và cả nước	TCTK	ILO, UNFPA
4	Tổ chức điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu	TCTK	Bộ LĐTBXH, Bộ NN&PTNN
5	Biên soạn các báo cáo phân tích và hàm ý chính sách về dư thừa lao động trong nông nghiệp ở Việt Nam gắn với việc phát triển thị trường lao động bền vững và triển khai Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.	TCTK	ILO, UNFPA, Bộ LĐTBXH, Bộ NN&PTNN
6	Tổ chức Hội nghị công bố kết quả điều tra và báo cáo phân tích kết quả điều tra	TCTK	ILO
7	Xây dựng CSDL và phần mềm khai thác dữ liệu dư thừa lao động ở Việt Nam	TCTK	ILO, EU-Việt Nam, WB

# DƯ THỪA LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG TRỞ NGẠI TRONG PHÂN BỐ LAO ĐỘNG TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ThS. Vũ Thị Thu Thủy\*

## Giới thiệu

Một trong những định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011- 2020 được Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh là tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá là những nội dung đầu tiên của Chiến lược này. Việt Nam với quy mô dân số lớn, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng cao và lực lượng lao động xã hội dồi dào sẽ là những thuận lợi cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và phát triển kinh tế xã hội của đất nước<sup>1</sup>. Phát triển kinh tế nông thôn đóng một vai trò quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên, kinh tế nông thôn, đặc biệt là nông nghiệp nông thôn, đang phải đối mặt với nhiều thách thức như dư thừa lao động, thiếu việc làm, năng suất lao động thấp... Việc chuyển đổi lao động từ các hoạt động nông nghiệp có năng suất thấp sang các hoạt động có năng suất cao còn gặp nhiều trở ngại về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tiếp cận vốn và các nguồn lực xã hội... Đã có nhiều nghiên cứu về năng suất lao động và dư thừa lao động sử dụng số liệu vĩ mô tuy nhiên hầu như chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam sử dụng số liệu vi mô cấp hộ gia đình để đánh giá dư thừa lao động, năng suất lao động và khả năng chuyển dịch cơ cấu việc làm từ lĩnh vực nông nghiệp năng suất thấp sang

các công việc có năng suất lao động cao hơn. Bài viết này sẽ trình bày về khung lý thuyết dư thừa lao động và trả lời các câu hỏi có hay không dư thừa lao động nông nghiệp và nếu có thì việc chuyển đổi từ công việc nông nghiệp năng suất thấp sang các công việc khác có năng suất lao động cao hơn có khó khăn hoặc trở ngại gì không.

## Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết kinh tế đã chỉ ra rằng dư thừa lao động xảy ra khi xuất hiện các điểm mà tại đó sản phẩm cận biên của lao động (tiếng Anh là Marginal Product of Labour\_ MP) bằng 0. Điều này có nghĩa là tăng thêm lao động không làm tăng thêm sản phẩm của ngành hoạt động đó. Cách tiếp cận này được rất nhiều nghiên cứu ứng dụng thực hiện để xem xét vấn đề dư thừa lao động phục vụ hoạch định chính sách đặc biệt các chính sách liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho phù hợp với nguồn lực và lợi thế của từng địa phương, từng quốc gia.

Sản phẩm cận biên của lao động là một trong những công cụ đánh giá năng suất lao động, từ đó xác định tính dư thừa của lao động. Có hai cách tiếp cận về năng suất lao động của các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Thứ nhất, dựa trên thị trường hoàn hảo, giá cả và lương như nhau do vậy không có sự khác biệt về lợi tức giữa các hoạt động, lương và sản phẩm cận biên của lao động ngành nông nghiệp bằng nhau và bằng với sản phẩm cận

\* Phó vụ trưởng, Vụ Thống kê Xã hội Môi trường, Tổng cục Thống kê

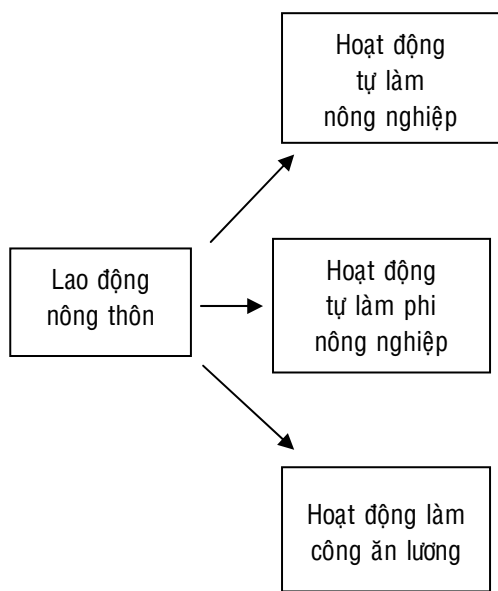
<sup>1</sup> Tổng cục Thống kê, 2009, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: dân số Việt Nam là 85,8 triệu người trong đó hơn 70% dân số nông thôn (riêng 2 khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long con số này là 73%), cung cấp khoảng 75% lực lượng lao động.

biên của lao động ngành phi nông nghiệp ( $W=MPa=MPna$ )<sup>2</sup>. Cách tiếp cận thứ hai dựa trên thị trường không hoàn hảo mà các nền kinh tế chuyển đổi đang vận hành, ví dụ như Trung Quốc và Việt Nam. Theo Cook, Sarah Cook 1999, cơ chế này dẫn đến sự khác nhau về sản phẩm cận biên của lao động giữa các ngành nghề và giữa các hộ gia đình ( $W \neq MPa \neq MPna$ ). Để tính sản phẩm cận biên của lao động, hàm sản xuất của mỗi ngành nghề sẽ được xây dựng để tính hệ số lao động trong mô hình ước lượng. Sản phẩm cận biên của lao động là thương số của hệ số lao động trong mô hình hàm sản xuất và sản phẩm trung bình của lao động của ngành nghề đó. Cách tiếp cận này có nhiều ưu điểm vì nó xem xét yếu tố lao động, tài sản sản xuất chính, trong mô hình sản xuất. Theo lý thuyết truyền thống như đã trình bày ở trên, một ngành hoạt động có được coi là dư thừa lao động khi sản phẩm cận biên của lao động bằng không ( $MP=0$ ). Tuy nhiên, một khái niệm rộng hơn về dư thừa lao động không yêu cầu  $MP$  bằng không nhưng lương tiềm năng

(reservation wage) lớn hơn không và thấp hơn mức lương nói chung. Lương tiềm năng là mức lương tối thiểu mà người lao động cần để họ có thể rời bỏ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động khác. Một cách đo lường lương tiềm năng là sản phẩm cận biên của lao động trong hoạt động nông nghiệp  $- MPa$ . Theo khái niệm này, sẽ có dư thừa lao động khi:  $0 < MPa < W$ , Sarah Cook 1999.

Các hộ gia đình khu vực nông thôn Việt Nam phân bổ lao động của họ theo ba dạng hoạt động chính gồm hoạt động tự làm nông nghiệp, hoạt động tự làm phi nông nghiệp và hoạt động làm công ăn lương. Đối với các hộ gia đình có thu nhập thấp, lao động là tài sản sản xuất chính và việc chuyển đổi lao động từ hoạt động nông nghiệp năng suất thấp sang các hoạt động khác có năng suất lao động cao hơn có ý nghĩa quan trọng đối với vấn đề đa dạng hóa các nguồn thu nhập và nâng cao mức sống của hộ. Khung lý thuyết về phân bổ lao động của các hộ gia đình nông thôn được trình bày theo mô hình dưới đây.

**Khung lý thuyết**



- Thị trường hoàn hảo: giá và tiền lương bằng nhau  
=> Không có sự khác biệt về lợi tức giữa các hoạt động, hay nói cách khác: sản phẩm biên của lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ( $MPa$ ) = sản phẩm biên của lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ( $MPna$ ) = tiền lương/công ( $W$ )
- => Năng suất lao động trong nông nghiệp và phi nông nghiệp như nhau. Không có hiện tượng dư thừa lao động trong nông nghiệp.
- Thị trường không hoàn hảo: Có sự khác biệt về  $MP$  giữa các hộ gia đình do hàm sản xuất khác nhau và khả năng chuyển đổi lao động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp có năng suất thấp sang hoạt động có năng suất lao động cao hơn:  $MPa < MPna$ .
- => Năng suất lao động trong nông nghiệp lớn hơn 0 và nhỏ hơn tiền lương nói chung ( $0 < MPa < W$ ): có hiện tượng dư thừa lao động trong nông nghiệp.

<sup>2</sup>  $MPa$ : Sản phẩm cận biên của lao động ngành nông nghiệp,  $W$ : tiền lương nói chung;  $MPna$ : Sản phẩm cận biên của lao động ngành phi nông nghiệp.

Theo Cook, Sarah Cook 1999, lao động chuyển từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp hoặc làm công ăn lương do năng suất lao động trong hoạt động nông nghiệp thấp và có dư thừa lao động trong nông nghiệp. Chuyển dịch lao động từ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp/làm công ăn lương sẽ làm tăng năng suất lao động của hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, có các trở ngại trong quá trình chuyển dịch lao động từ hoạt động truyền thống năng suất xuất thấp sang các hoạt động khác có năng suất lao động cao hơn như: trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tiếp cận vốn và các nguồn lực xã hội... Đo lường lượng chuyển dịch vừa đủ (thu hút sang ngành phi nông nghiệp/làm công ăn lương mà không làm giảm tổng sản lượng ngành nông nghiệp) là cần thiết tuy nhiên trong bài này không nghiên cứu phương pháp đo lường cụ thể.

#### **Các mô hình sử dụng:**

Mô hình hàm sản xuất Cobb Douglas tính riêng cho hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long để tìm hệ số ước lượng của lao động.

$$\text{Log (gross output value)} = \alpha + \beta * \text{log (inputs)} + \varepsilon$$

Đối với hoạt động nông nghiệp, biến phụ thuộc là tổng doanh thu hoạt động nông nghiệp của hộ gia đình (không tính hoạt động trồng rừng và nuôi trồng thủy sản do tính đặc thù ở hai vùng khác nhau và hai hoạt động này có nhiều giá trị ngoại lai làm ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu). Các biến độc lập là các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp như lao động (tính bằng tổng số ngày làm việc của các lao động nông nghiệp trong hộ gia đình, ngày chuẩn tính bằng tổng số giờ làm việc chia 8), đất (diện tích đất gieo trồng), các chi phí trung gian (giá cây/con giống, thuốc trừ sâu, phân bón, nhiên liệu, tưới tiêu và các dịch vụ nông nghiệp khác) và tài sản sản xuất.

Đối với hoạt động phi nông nghiệp, biến phụ thuộc là tổng doanh thu các hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình, các biến độc lập gồm chi phí sản xuất của các hoạt động phi nông nghiệp

như lao động (tổng số ngày lao động), các chi phí đầu vào,

$$\text{Log (gross output value)} = \alpha + \beta_1 * \text{In}(\text{ngày làm việc}) + \beta_2 * \text{In}(\text{tỷ trọng ngày làm việc của lao động nữ}) + \beta_3 * \text{In}(\text{tài sản cố định}) + \beta_4 * \text{In}(\text{diện tích đất gieo trồng}) + \beta_5 * \text{In}(\text{chi phí trung gian}) + \beta_6 * \text{In}(\text{trình độ giáo dục cao nhất của người lao động trong hộ gia đình}) + \varepsilon$$

Sản phẩm cận biên của lao động được tính bằng cách nhân giá trị trung bình/tổng doanh thu trung bình của từng hoạt động với hệ số lao động từ mô hình ước lượng hàm sản xuất Cobb Douglas (doanh thu trung bình là tổng giá trị ngành chia cho số giờ lao động để tạo ra sản phẩm đó). Sản phẩm cận biên của lao động sẽ được tính riêng cho hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp của 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long để so sánh với mức tiền lương. Kiểm tra sự khác biệt thật sự của MP giữa các hoạt động cũng sẽ được thực hiện. Trong trường hợp  $0 < MP_a < W$  được coi là có dư thừa lao động.

Để nghiên cứu về hành vi phân bố lao động của các hộ gia đình, nghiên cứu đã sử dụng mô hình tuyến tính SUR (tiếng Anh là: Seemingly Unrelated Regression) áp dụng riêng rẽ cho 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Mô hình này giúp trả lời câu hỏi tại sao một số hộ gia đình phân bố lao động của hộ cho các công việc có năng suất cao mà một số gia đình khác lại không thực hiện việc đó.

$$\text{Mô hình SUR: } W = \alpha + \beta * Z + \varepsilon$$

Trong đó, W là biến phụ thuộc phản ánh tỷ trọng giờ làm việc nông nghiệp hoặc tỷ trọng của công việc làm công ăn lương. Z là ma trận các yếu tố về đặc tính của hộ gia đình và cộng đồng có thể tác động đến phân bố lao động.

#### **Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng dựa trên bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình 2008 để phân tích dư thừa lao động nông nghiệp nông thôn và những trở ngại trong phân bố lao động của các hộ gia đình nông thôn tại hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Khảo sát mức sống hộ gia đình 2008 là cuộc điều tra mẫu đại diện cấp quốc gia, vùng, khu vực thành thị/nông thôn và tỉnh/thành phố do Tổng cục Thống kê thực hiện 2 năm 1 lần (đến năm 2010) và hàng năm bắt đầu từ 2011. Cuộc điều tra này nhằm đánh giá tình hình mức sống của các hộ gia đình phục vụ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như các địa phương.

Mô hình hàm sản xuất và phân tích dư thừa lao động nông nghiệp được ứng dụng dựa trên một nghiên cứu của Sarah Cook về tình trạng dư thừa lao động ở Trung Quốc năm 1999. Mô hình SUR phân tích hành vi phân bố lao động của hộ gia đình đã được thực hiện trong một nghiên cứu của Bùi Thị Tám và các cộng sự năm 2009 (sử dụng bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 và 2006) về tăng trưởng nông nghiệp và đa dạng hóa sinh kế để giảm nghèo khu vực miền Trung Việt Nam.

Nghiên cứu được thực hiện với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích số liệu Stata trong phân tích mô tả số liệu và chạy các mô hình hồi quy.

#### Kết quả

Mô hình hàm sản xuất Cobb Douglas đối với các hộ gia đình nông thôn có tham gia hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp tại hai vùng Đồng bằng sông Hồng (RRD) và Đồng bằng sông Cửu Long (MRD) được thiết lập. Bốn mô hình hồi quy được chạy riêng rẽ và kết quả được trình bày trong Bảng 1 (Xem trang 32).

Kết quả của mô hình cho thấy mức độ giải thích của mô hình rất cao, R bình phương của cả bốn mô hình từ 74% đến 91%, trong đó R bình phương của hoạt động nông nghiệp cao nhất (91% và 86,2% tương ứng ở RRD và MRD). Kết quả mô hình cũng cho thấy hiệu quả lao động của hoạt động phi nông nghiệp cao hơn hoạt động nông nghiệp. Nếu so sánh riêng hoạt động nông nghiệp thì hiệu quả hoạt động nông nghiệp ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đồng bằng sông Hồng.

Kết quả quan trọng nhất của mô hình này là hệ số ước lượng của lao động để tính sản phẩm cận biên của lao động (MP) từ đó xác định xem có tình trạng dư thừa lao động nông nghiệp hay không. Hệ

số lao động nông nghiệp của RRD và MRD trong mô hình hàm sản xuất là 0.030 và 0.038, hệ số này thấp có nghĩa là tăng thêm lao động trong hoạt động nông nghiệp, giữ các yếu tố khác không đổi, sẽ có tác động rất nhỏ đến tổng lượng sản phẩm nông nghiệp.

Bảng 2 (Xem trang 32) trình bày kết quả tính MP của hoạt động nông nghiệp phi nông nghiệp mà mức tiền công/tiền lương có được từ các hoạt động làm công ăn lương.

Kết quả chỉ ra rằng, có sự khác biệt lớn về năng suất lao động hay sản phẩm cận biên của lao động giữa hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp trong khi đó lợi tức lao động của hoạt động phi nông nghiệp và làm công ăn lương gần bằng nhau. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng thật sự có khác biệt có ý nghĩa thống kê về MP giữa hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp. Bảng 3 (Xem trang 32) trình bày kết quả kiểm định. Điều này cho thấy năng suất lao động hoạt động phi nông nghiệp cao hơn năng suất lao động hoạt động nông nghiệp và có tình trạng dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp ( $0 < MP < W$ ) ở cả hai khu vực RRD và MRD.

Để phân tích các nhân tố tác động đến năng suất lao động và lý do tại sao một số hộ gia đình không chuyển lao động trong hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động khác có năng suất lao động cao hơn, mô hình SUR đã được áp dụng cho quá trình phân tích này. Kết quả mô hình SUR được trình bày trong Bảng 4 (Xem trang 32).

Kết quả của mô hình SUR khẳng định rằng giáo dục là một trong những trở ngại trong việc chuyển lao động từ hoạt động nông nghiệp sang các hoạt động khác có năng suất lao động cao hơn. Trình độ giáo dục càng cao người lao động có xu hướng làm các công việc phi nông nghiệp và làm công ăn lương nhiều hơn so với việc làm nông nghiệp. Các đặc tính nhân khẩu của hộ gia đình cũng là một trong những rào cản trong việc chuyển việc làm khỏi nông nghiệp: quy mô hộ, số lao động trong hộ đều có tác động ngược chiều đối với thời gian phân bố lao động cho hoạt động nông nghiệp, những hộ

**Bảng 1:** Kết quả mô hình hàm sản xuất hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp của RRD và MRD

Biến	Nông nghiệp		Phi nông nghiệp	
	RRD	MRD	RRD	MRD
Ngày lao động	0,030*** (0,009)	0,038*** (0,013)	0,279*** (0,025)	0,201*** (0,021)
Tỷ trọng ngày lao động của nữ	-0,000 (0,558)	0,268 (0,756)	-0,448 (1,582)	-5,281** (2,333)
Tài sản sản xuất	-0,004*** (0,001)	-0,002 (0,002)	0,044*** (0,004)	0,046*** (0,004)
Diện tích đất gieo trồng	0,134*** (0,005)	0,082*** (0,004)	-0,027*** (0,004)	-0,017*** (0,003)
Chi phí trung gian	0,640*** (0,007)	0,720*** (0,012)	0,371*** (0,009)	0,260*** (0,006)
Giáo dục tiểu học = 1	0,079** (0,032)	0,038 (0,035)	0,294** (0,138)	0,166*** (0,053)
Giáo dục THCS = 2	0,110*** (0,029)	0,084** (0,035)	0,317*** (0,121)	0,184*** (0,054)
Giáo dục THPT = 3	0,133*** (0,030)	0,138*** (0,036)	0,339*** (0,120)	0,258*** (0,058)
Đào tạo nghề, đại học và trên đại học = 4	0,089*** (0,030)	0,102*** (0,038)	0,326*** (0,120)	0,233*** (0,057)
Hệ số cắt	3,276*** (0,078)	3,001*** (0,106)	4,621*** (0,195)	6,132*** (0,118)
Số quan sát	4,845	4,037	4,001	4,652
R-squared	0,910	0,862	0,791	0,743

Robust standard errors in parentheses

\*\*\* p&lt;0.01, \*\* p&lt;0.05, \* p&lt;0.1

**Bảng 2:** Lợi tức của lao động (Nghìn đồng/ngày)

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn
MP hoạt động nông nghiệp	15.866	66.856
RRD	9.405	16.030
MRD	26.028	104.581
MP hoạt động phi nông nghiệp	55.548	141.866
RRD	65.302	172.344
MRD	41.293	76.219
Tiền lương trung bình	62.018	49.087
RRD	57.669	39.062
MRD	68.347	60.267



**Bảng 3:** Kết quả kiểm định về sự khác biệt giá trị trung bình của MP giữa các hoạt động  
Two-sample t test with equal variances

Biến	Số quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
MPa	1626	15.866	1.658	66.856	12.614	19.118
MPna	1696	55.548	3.445	141.866	48.792	62.305
Chung	3322	36.125	1.967	113.370	32.269	39.982

Diff = mean(mp\_farm) – mean(mp\_nonfarm) t=-10.2414

Ho: diff = 0 degrees of freedom = 3320

Ha: diff < 0 Ha: diff != 0 Ha: diff > 0

Pr(T < t) = 0.0000 Pr(|T| > |t| = 0.0000 Pr(T > t) = 1.0000

**Bảng 4:** Kết quả mô hình SUR

BIẾN	RRD	MRD
<b>Tỷ trọng thời gian hoạt động nông nghiệp</b>		
Tiểu học = 1	-0,052 **	-0,069 ***
THCS = 2	-0,093 ***	-0,072 ***
THPT = 3	-0,111 ***	-0,099 ***
Dạy nghề, đại học và cao hơn = 4	-0,141 ***	-0,209 ***
Giá trị khoản vay cho sản xuất	0	0
Diện tích đất sử dụng của hộ	0 ***	0 ***
Quy mô hộ	-0,051 ***	-0,015 ***
Tỷ trọng người phụ thuộc trong hộ	0,128 ***	0,093 ***
Số lao động trong hộ	-0,088 ***	-0,039 ***
Số lao động nữ trong hộ	0,034 ***	-0,016 *
Xã có chợ	0,001	0,011
Có đường ô tô đến thôn	-0,03 *	-0,029 ***
Có chương trình tạo việc làm	0,018 *	0,007
Việc làm công ăn lương là sẵn có	-0,021	-0,001
Có làng nghề truyền thống	-0,062 ***	-0,028 *
Hệ số cắt	0	0,778 ***
<b>Tỷ trọng thời gian làm việc phi nông nghiệp</b>		
Tiểu học = 1	-0,002	0,056 ***
THCS = 2	0,044 **	0,079 ***
THPT = 3	0,066 ***	0,094 ***
Dạy nghề, đại học và cao hơn = 4	-0,012	0,051 **
Giá trị khoản vay	0 ***	0 ***
Tổng diện tích đất hộ sử dụng	0	0
Quy mô hộ	0,027 ***	-0,001
Tỷ lệ người phụ thuộc	-0,008	0,005
Số lao động trong hộ	0,003	-0,008
Số lao động nữ trong hộ	-0,023 ***	0,029 ***
Xã có chợ	-0,004	-0,02 **
Có đường ô tô đến thôn	0,009	0,032 ***
Có chương trình tạo việc làm	-0,018 **	-0,001
Có việc làm công ăn lương	-0,002	0,009
Có làng nghề truyền thống	0,058 ***	0,05 ***
Hệ số cắt	0,45 ***	0
Số quan sát	4349	3416

gia đình có đông người hoặc nhiều lao động có xu hướng chuyển bớt lao động ra khỏi hoạt động nông nghiệp. Tuy nhiên, những hộ có nhiều phụ nữ hoặc người phụ thuộc thì xu hướng chuyển khỏi hoạt động nông nghiệp của hộ lại giảm xuống. Cơ sở hạ tầng của địa phương và tính sẵn có các công việc phi nông nghiệp hoặc làm công ăn lương cũng là những rào cản để hộ gia đình chuyển đổi công việc từ việc làm truyền thống nông nghiệp sang các công việc khác có năng suất lao động cao hơn.

#### **Kết luận**

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng năng suất lao động hoạt động nông nghiệp thấp hơn so với

hoạt động phi nông nghiệp và hoạt động nông nghiệp ở 2 khu vực RRD và MRD đang có hiện tượng dư thừa lao động. Chuyển đổi lao động từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp sẽ làm tăng năng suất lao động của hoạt động nông nghiệp, tuy nhiên mức độ chuyển đổi bao nhiêu là phù hợp chưa được nghiên cứu trong khuôn khổ bài viết này. Việc chuyển đổi hoạt động ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp truyền thống sang các hoạt động có năng suất lao động cao hơn còn gặp những rào cản về các đặc tính nhân khẩu của hộ gia đình, nguồn nhân lực và nguồn lực của địa phương.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng Khóa XI
2. Bui Thi Tam et al, 2009. Agriculture growth, livelihood diversification and poverty in the rural central Vietnam. Vietnam economic network (unpublished).
3. Cook, Sarah, 1998. Who gets what jobs in China Countryside?. Oxford Development Studies.
4. Cook, Sarah, 1999. Surplus labor and productivity in China, The Journal of Development Studies.
5. Gujarati, Damodar N. (3rd edition), Basic Econometric, New York: McGraw- Hill. Inc.
6. GSO, 2010, The 2009 VietNam Population

and Housing Census: Completed results, Statistical Publishing House.

7. GSO, Result of the survey on Household Living Standards 2008, Statistics Publication Housing.

8. GSO, Statistical Year Book, Statistics Publication Housing.

9. MOLISA and ILO, 2010. Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2009/10.

10. Nguyen Thuy Duong, 2005. Determinants of income from rural non- farm activities: a comparison between Red River Delta and Mekong Delta (MDE thesis, intake 9).

11. Tang Van Kien, 2007. Labour productivity of Vietnam during 2001- 2005. Journal Communist of Vietnam.

# GIẢI QUYẾT DƯ THỪA LAO ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc\*

## 1. Một số mô hình giải quyết dư thừa lao động

### 1.1. Tập trung ruộng đất hợp lý để công nghiệp hoá, đô thị hoá

Đồn điền, đổi thửa giữa các nông hộ để phát triển kinh tế nông hộ, có dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp đang là mô hình phổ biến mà nhiều tỉnh đã và đang làm (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình...). Đó là một yêu cầu của tập trung ruộng đất để thực hiện cơ giới hoá có hiệu quả, sau đó có thể chọn hình thức hợp tác liên kết sản xuất, kinh doanh để có hiệu quả cao hơn. Hộ tự nguyện góp đất, vốn mua máy lập tổ hợp tác sản xuất (có hỗ trợ vốn của Nhà nước<sup>1</sup>) thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp theo hướng: liền đồng, cùng trà giống, cùng quy trình kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch và tiến tới bảo đảm cả chế biến, lưu thông hàng hoá, có thương hiệu để chủ động sản xuất, giá thành hạ, lợi nhuận cao, tăng hiệu quả minh bạch cho từng hộ theo mức tập trung đất và vốn của mỗi hộ. Đây là một hình thức tập trung hợp lý, hoàn thiện dần từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều, từ nông đến sâu và tiến tới từ hợp tác sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở liên kết nông- công- thương. Từ đó, ở mức cao hơn, các hộ có thể dùng ruộng đất để góp cổ phần trong tổ hợp sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Tổ chức khuyến nông quốc gia có thể

trực tiếp giúp đỡ vốn, kỹ thuật cho cả nông dân khá giả cũng như nông dân còn nghèo được hưởng chính sách cơ giới hoá toàn bộ, giải quyết được nạn thiếu lao động ngày mùa cho nhiều gia đình nghèo khó, già yếu, góp phần xoá đói giảm nghèo cho nhiều hộ nông dân<sup>2</sup>.

### 1.2. Giải quyết việc làm, chuyển đổi sang việc làm phi nông nghiệp cho nông dân ở những vùng bị mất đất sản xuất nông nghiệp

Mô hình cơ bản để giải quyết sức ép nông dân bị mất đất sản xuất là chính sách rõ ràng, nhất quán của Nhà nước trong công nghiệp hoá và hiện đại hoá, hỗ trợ người nông dân mất đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ lợi ích chính đáng của người nông dân, tổ chức liên kết tốt giữa mọi đối tác xã hội: chính quyền địa phương - các tổ chức xã hội nghề nghiệp - chủ đầu tư (khu công nghiệp, khu đô thị), doanh nghiệp - cơ sở dạy nghề - cơ sở dịch vụ việc làm. Các chủ đầu tư, doanh nghiệp đào tạo, tiếp nhận lao động vùng mất đất; chính quyền tổ chức liên kết với các trường dạy nghề (trong và ngoài tỉnh), các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn để dạy nghề và tuyển dụng lao động; các cấp chính quyền chỉ đạo các bộ phận chuyên môn (đặc biệt là ở cấp xã, thị trấn) tổ chức rà soát, phân loại lao động, đánh giá việc làm và nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp và hộ sản xuất để có kế hoạch đào tạo nghề phù hợp; các tổ chức dịch

\* Viện Khoa học Lao động và Xã hội

<sup>1</sup> Ở thôn Vị Hà, Bình Minh, Bình Lục, Hà Nam, hỗ trợ vốn của Nhà nước bằng 45% số vốn mua máy (Lê Trọng, Các hình thức tập trung ruộng đất hợp lý để công nghiệp hoá nông nghiệp, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 8, tháng 8/2010, trang 53).

<sup>2</sup> Doanh lợi trên 1 sào ruộng tăng lên 5 lần so với trước ở thôn Vị Hà, Bình Minh, Bình Lục, Hà Nam, như trên.

vụ việc làm triển khai sâu rộng dịch vụ đến thôn, xã, với các hình thức phong phú về thông tin, giới thiệu việc làm, tư vấn nghề nghiệp trên thị trường lao động địa phương; các tổ chức xã hội nghề nghiệp tích cực tuyên truyền vận động hội viên nâng cao nhận thức về học nghề, chuyển đổi nghề và giúp đỡ nhau về công nghệ, cách thức làm ăn. Ở Vĩnh Phúc còn có mô hình “đổi đất lấy dịch vụ”, các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi chiếm 40% tổng diện tích đất nông nghiệp trở lên sẽ được cấp đất để làm dịch vụ (cứ 1 sào đất thu hồi sẽ được cấp 10m<sup>2</sup> đất dịch vụ, tối thiểu là 20m<sup>2</sup>, tối đa 100m<sup>2</sup>). Đất dịch vụ sẽ được nông dân sử dụng để xây nhà cho công nhân thuê, kinh doanh hàng ăn, tạp phẩm... tùy từng gia đình.

Những tỉnh đã có điển hình tốt trong ban hành và triển khai các chính sách đối với người dân bị thu hồi đất có thể kể đến là: Hải Dương với chính sách dạy nghề miễn phí cho những người thuộc hộ đã bàn giao từ 50% diện tích đất canh tác trở lên; Bình Dương mở hệ thống dạy nghề đến tận huyện, xã; Đà Nẵng hỗ trợ 4 triệu đồng cho 1 nông dân bị thu hồi đất; Hà Nội nếu hộ bị thu hồi từ 30-50% diện tích đất thì hỗ trợ chuyển nghề cho 1 lao động, 50-70% hỗ trợ cho 2 lao động, trên 70% hỗ trợ cho số lao động cả hộ, mỗi lao động được hỗ trợ 3,8 triệu đồng; Tiền Giang hỗ trợ 1,06 triệu đồng cho mỗi lao động thuộc hộ có đất bị thu hồi từ 0,1ha trở xuống, nếu nhiều hơn thì hỗ trợ cho cả khóa học nghề; một số tỉnh cũng có chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp như nếu sử dụng từ 100 lao động địa phương trở lên sẽ được hỗ trợ 50% kinh phí dạy nghề cho 1 lao động của địa phương<sup>3</sup>.

### **1.3. Chuyển từ nông nghiệp truyền thống năng suất thấp sang nông nghiệp công nghệ cao**

Ở nước ta, các cơ quan nghiên cứu đã hoàn thiện nhiều quy trình, tiến bộ kỹ thuật, công nhận hàng chục giống rau, hoa mới thích hợp cho vụ sớm và trái vụ. Các nghiên cứu về giá để sản xuất rau, hoa giống theo quy mô công nghiệp không dùng đất, sử dụng bạt che phủ đất và tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa cũng đã được thử nghiệm bước đầu cho kết quả tốt. Nhiều nghiên cứu thuộc lĩnh vực giống, bảo vệ thực vật, phân bón, thủy lợi, chăn nuôi bước đầu đã có những kết quả ứng dụng trong sản xuất; nhiều công nghệ cao (công nghệ sinh học, vật liệu mới...) đã được các doanh nghiệp ứng dụng trong sản xuất<sup>4</sup>.

Thành phố Đà Lạt có mô hình rau hoa, với rau an toàn canh tác sản xuất theo hai dạng công nghệ sản xuất (cách ly trong nhà lưới không sử dụng phân bón, nông dược vô cơ và công nghệ sản xuất cách ly trong nhà lưới cố sử dụng giới hạn nông dược vô cơ) và trồng hoa trong nhà có mái che plastic. Lãi ròng từ trồng hoa cúc trên 1000m<sup>2</sup> đạt 28 triệu đồng với công nghệ nhà sáng, 17,9 triệu đồng với công nghệ nhà lưới, 12 triệu đồng với phương thức truyền thống ngoài trời<sup>5</sup>. Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội đã hình thành vùng chuyên canh sản xuất hoa với khoảng 1000ha với các công nghệ mới: tạo giống tốt, nhà lưới, vườn ươm, kho mát bảo quản, đóng gói hoa trình độ cao. Hiện nay Hà Nội đã hình thành các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới có kết quả như: bò sữa Phù Đổng - Gia Lâm, hoa cây cảnh Từ Liêm - Hà Nội, cam bưởi Vân Canh - Từ Liêm, thủy sản Đông Mỹ - Thanh trì, rau an toàn tại Vĩnh Tuy, Lĩnh Nam - Từ Liêm... thành phố Hà Nội cũng đã xuất hiện một số trang trại ứng dụng công nghệ cao: trồng hoa lan, nông - lâm kết hợp, du lịch sinh thái.

<sup>3</sup> <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/>, Giải quyết việc làm cho nông dân mất đất, ngày 18/7/2007.

<sup>4</sup> Đỗ Xuân Trường, Lê Thị Thu, Nông nghiệp công nghệ cao- Hướng đi tất yếu của nông nghiệp Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 18, tháng 9/2010, trang 14-16.

<sup>5</sup> Như trên

Thành phố Hồ Chí Minh cũng xây dựng một khu nông nghiệp công nghệ tiên tiến hơn 100ha tại huyện Củ Chi với các công nghệ cao về trồng trọt (trồng rau bằng kỹ thuật thủy canh, công nghệ nuôi cấy mô cho rau, hoa lan, cây cảnh, ứng dụng chất điều hoà sinh trưởng thực vật, ứng dụng công nghệ gen, sản xuất nấm và các chế phẩm vi sinh...), về chăn nuôi thú y (ứng dụng công nghệ cấy chuyển phôi cho bò sữa và bò thịt, sản xuất và bảo quản tinh bò đông lạnh, áp dụng công nghệ di truyền để sản xuất vaccine thể hệ mới, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý con giống...), về thủy sản (lai tạo và kích thích sinh sản để sản xuất cá giống và cải tiến chất lượng cá, nuôi trồng tảo đa bào và vi tảo làm thực phẩm và vật liệu trong xử lý môi trường...), về lâm nghiệp (ứng dụng công nghệ sinh học để nhân giống nhanh một số cây công nghiệp có chất lượng gỗ tốt, nhân giống các loại cây lâm nghiệp có dạng tán cho phát triển cây xanh đô thị...), về dịch vụ (bảo quản, chế biến nông sản, đóng gói bao bì, cung ứng tiếp thị các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao...).

#### **1.4. Phát triển dịch vụ du lịch sinh thái bền vững**

Phát triển du lịch sinh thái bền vững có 3 đặc trưng cơ bản là:

- Giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường và cố gắng làm lợi cho môi trường;
- Bảo tồn các giá trị văn hoá và xã hội của địa phương, cố gắng không gây tác động xấu đến các cấu trúc xã hội hoặc văn hoá của cộng đồng địa phương;
- Phân chia thu nhập công bằng giữa cộng đồng địa phương và các đơn vị kinh doanh du lịch<sup>6</sup>.

Các loại hình “du lịch tự nhiên”, “du lịch mạo hiểm” hoặc “du lịch sinh thái” là những loại hình thiên về khai thác các vùng thiên nhiên hoang dã,

đời sống hoang dã và các giá trị văn hoá địa phương được coi là du lịch bền vững. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái nông thôn, sản phẩm du lịch đặc thù của vùng này là du lịch tham quan sông nước, miệt vườn kết hợp nghỉ tại nhà dân, hiệu ăn nông thôn tổ chức ở trang trại, nhà bảo tàng nông dân, du lịch các làng nghề truyền thống và tham gia lễ hội, du lịch văn hoá tìm hiểu văn hoá các dân tộc trong vùng, du lịch sinh thái tham quan nghiên cứu các hệ sinh thái đa dạng của vùng. Du lịch sinh thái thường gắn với giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường, cho cả du khách và những người cư trú ở các cộng đồng lân cận.

#### **1.5. Mỗi làng mỗi nghề**

Năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án về “Chương trình phát triển mỗi làng một nghề giai đoạn 2006 - 2015”, gắn với triển khai chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Theo đó, mỗi làng sẽ tự chọn và quyết định hình thành, phát triển một nghề có nhiều hộ và doanh nghiệp tham gia. Mỗi xã quyết định phát triển ít nhất một làng nghề có sản phẩm đặc trưng của địa phương, quảng bá, tạo thế mạnh sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu mang tính toàn cầu để tạo ra sản phẩm mới có giá trị hàng hóa cao. Như vậy sẽ tận dụng được các nguồn lực địa phương, phát huy sức mạnh cộng đồng, bảo tồn các làng nghề truyền thống, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Việc triển khai tốt mô hình sẽ không chỉ giữ gìn dưới góc độ vật thể mà còn là việc lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống, góp phần kết hợp với du lịch xanh, bảo vệ môi trường, từ đó sẽ thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn, bảo tồn và phát triển làng nghề, góp phần thiết thực triển khai có hiệu quả Nghị quyết TƯ 26 về nông nghiệp - nông dân -

<sup>6</sup> Quyết định 803/QĐ-BVHTTDL do Bộ trưởng Văn hoá, Thể thao, và Du lịch ký ngày 09/3/2010.

nông thôn cũng như Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Trên thực tế, bên cạnh những sản phẩm mang đậm nét văn hóa dân tộc, làm nên sự độc đáo của Việt Nam như: gốm sứ Bát Tràng, Chu Đậu; tranh Đông Hồ, Trống; chiếu cói Nga Sơn; lụa Hà Đông, Tân Châu; chạm đồng Đồng Xâm, Đại Bái; đúc đồng Ngũ Xá; nón Huế; mây tre đan Chương Mỹ - Hà Nội, chúng ta cũng đã có rất nhiều sản phẩm mới nổi tiếng như tranh thêu XQ – Đà Lạt, thảm từ bèo lục bình, hoa giấy, thổ cẩm... Có thể nói, nơi nào có làng nghề phát triển nơi đó giảm nghèo nhanh hơn và xã hội phát triển bền vững hơn.

### **1.6. Bồi dưỡng kiến thức cho nông dân**

Năm 2006, Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nông dân (tam nông) giai đoạn 2006-2010, định hướng đến 2020. Sau đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành 11 nghị quyết để triển khai, cụ thể hoá các nội dung của Nghị quyết nêu trên. Vĩnh Phúc trở thành một trong những tỉnh đi đầu trên toàn quốc trong việc xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp để phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống nông dân với những mục tiêu cụ thể như giảm hoạt động đóng góp của nông dân, cung cấp thông tin, dạy nghề cho nông dân; tổ chức sản xuất để tạo ra hàng hoá, chăn nuôi tập trung... Đặc biệt, Hội đồng nhân dân Tỉnh đã ra Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND về bồi dưỡng nâng cao kiến thức, huấn luyện nghề ngắn hạn và cung cấp thông tin cho nông dân giai đoạn 2007-2010. Tỉnh đã có chính sách hỗ trợ tạm thời bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và huấn luyện nghề ngắn hạn và cung cấp thông tin cho nông dân giai đoạn 2007-2010. Năm 2007, UBND tỉnh Vĩnh Phúc thành lập Ban Quản lý đề án là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với

nhiệm vụ bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho nông dân. Đến nay (giữa năm 2010), đã mở được trên 1.400 lớp với hơn 100.000 hộ nông dân tham dự<sup>7</sup>. Thông qua các lớp bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho nông dân do Ban quản lý đề án thực hiện trong thời gian qua, nông dân trên địa bàn tỉnh được cập nhật những kiến thức mới, được cung cấp những thông tin liên quan trực tiếp đến chủ trương, chính sách, định hướng lớn của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cho nông dân; được giới thiệu, tìm hiểu một số loại hình kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế trang trại, doanh nghiệp dân doanh hình thành và xây dựng trong khu vực nông thôn; tìm hiểu các thị trường lao động, xu hướng dịch chuyển lao động; các chính sách về thu hút đầu tư tạo việc làm, các chính sách về xuất khẩu lao động; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và tạo việc làm của Nhà nước và của tỉnh... Người nông dân cũng được giới thiệu, tìm hiểu những hạn chế của mô hình sản xuất hộ tiểu nông đang tồn tại khá phổ biến trong nông thôn; giới thiệu một số cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương... Một số bài giảng, giới thiệu về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh; giới thiệu một số cây-con giống mới; các phương thức canh tác hiện đại;... được đồng đảo bà con nông dân đón nhận và ghi chép cẩn thận, tìm hiểu kỹ càng để vận dụng vào thực tế sản xuất. Đồng thời, Ban Quản lý đề án đã phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng đưa tin về những mô hình làm kinh tế giỏi; tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất mới để bà con học tập và ứng dụng. Kết quả cho thấy, bước đầu bà con nông dân đó thay đổi tư duy về cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh, trở nên năng động hơn; tích cực lắng nghe các thông tin về thị trường, về lao động việc làm, về khoa học kỹ

<sup>7</sup> Phạm Hồng Hải - Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc bồi dưỡng kiến thức cho nông dân góp phần thực hiện Nghị quyết về "Tam nông", trang web của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

thuật... Từ đó xuất hiện nhu cầu làm ăn lớn, mạnh dạn mở rộng quy mô sản xuất, tạo thành những vùng sản xuất hàng hóa.

### 1.7. Xuất khẩu lao động

Đến nay, hầu hết các tỉnh, thành phố đã tổ chức thực hiện mô hình liên kết và thành lập Ban chỉ đạo XKLD. Nhiều tỉnh, thành phố cũng thành lập Ban chỉ đạo XKLD ở các cấp huyện và xã. Mặt tích cực của mô hình này là đã đưa thông tin trực tiếp về các thị trường XKLD tới người lao động tại các địa phương. Chính vì vậy người lao động được doanh nghiệp tuyển chọn không phải qua các khâu trung gian, giảm chi phí, được tạo các điều kiện thuận lợi và được hỗ trợ để đi làm việc ở nước ngoài. Các doanh nghiệp sẽ tuyển chọn được nguồn lao động đủ tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu của đối tác, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của lao động và doanh nghiệp nước ta. Bên cạnh đó, công tác tuyển chọn lao động cũng được quản lý chặt chẽ hơn. Qua kênh liên kết này, nhận thức của các cấp chính quyền cũng như của người lao động về lợi ích của việc XKLD được nâng lên.

Đối với doanh nghiệp xuất khẩu lao động, các đặc trưng chủ yếu của mô hình này bao gồm:

\* Khai thác và thẩm định hợp đồng XKLD với đối tác nước ngoài nhằm hạn chế và phòng ngừa những rủi ro cho người lao động.

\* Giải quyết kịp thời mọi tranh chấp phát sinh liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động đang làm việc ở nước sở tại.

\* Không tuyển lao động qua trung gian mà làm việc với Ban chỉ đạo XKLD địa phương và các trường công nhân kỹ thuật với phương châm “Hợp tác lâu dài và đảm bảo uy tín, hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro cho người lao động, đặt quyền lợi của người lao động lên hàng đầu”.

\* Thông tin kịp thời cho Ban chỉ đạo XKLD, các cấp và gia đình người lao động về tình hình người lao động làm việc ở nước ngoài.

\* Tuyệt đối thực hiện mô hình trực tiếp tư vấn, tuyển dụng, đào tạo đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài. Thực hiện việc quản lý và chịu trách nhiệm với lao động từ khi nhập học đến khi hết hạn hợp đồng.

\* Công khai toàn bộ các khoản chi phí mà người lao động phải nộp. Ngoài các khoản chi phí như đã thông báo ra, người lao động không phải nộp thêm bất cứ chi phí nào khác.

### Định hướng giải quyết dư thừa lao động trong lĩnh vực nông nghiệp

Để xây dựng được một nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, đa dạng, bền vững, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài thì giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp ở nước ta cần theo các định hướng cơ bản sau:

- Duy trì một lực lượng hợp lý để sản xuất lương thực nhằm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài;

- Giảm số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn;

- Giải phóng lao động ở ngành có năng suất và giá trị gia tăng thấp sang ngành có năng suất và giá trị gia tăng cao hơn;

- Giảm số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động sản xuất sản phẩm cho tiêu dùng trong gia đình (lao động tất yếu), tăng số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động sản xuất sản phẩm hàng hoá cho trao đổi trên thị trường trong nước và xuất khẩu;

- Trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tăng số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động lâm nghiệp, thủy sản; giảm số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động nông nghiệp, tạo cơ cấu lao động nông, lâm, ngư nghiệp đa ngành, xoá bỏ tính thuần nông của lao động trong nông nghiệp;

- Trong nội bộ nông nghiệp, trên cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, sẽ tăng tỷ trọng lao động chăn nuôi và giảm tỷ trọng lao động trồng trọt; trong trồng trọt giảm tỷ trọng lao động độc canh cây lương thực, tăng tỷ trọng lao động phát triển cây trồng có giá trị làm nguyên liệu cho việc chế biến và xuất khẩu;

- Hạn chế biến động và chuyển dịch ngày càng tăng dòng lao động từ nông thôn ra đô thị trên cơ sở phát triển mạnh việc làm phi nông nghiệp tại chỗ ở nông thôn; tổ chức và hỗ trợ lao động nông thôn di chuyển đến khu vực thành thị, khu công nghiệp tập trung tìm việc làm, nhất là thời kỳ nông nhàn và di chuyển đến các vùng còn tiềm năng về đất, rừng, biển, hải đảo... theo quy hoạch;

- Giảm dần lao động trong kinh tế hộ gia đình; tăng tỷ trọng lao động làm kinh tế trang trại, kinh tế tập thể và tỷ trọng lao động làm thuê (làm công) trên cơ sở phát triển thị trường lao động nông thôn.

### 3. Các giải pháp chủ yếu

#### 3.1. Phát triển vốn nhân lực nông thôn

\* *Nâng cao tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật*

- Tổ chức các chương trình đào tạo ngắn hạn, sơ cấp, các lớp tập huấn, chuyển giao công nghệ tại chỗ, nâng cao năng lực, phổ biến kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất cho người lao động sản xuất trực tiếp;

- Thúc đẩy thực hiện các chính sách khuyến khích người lao động nông thôn tham gia học tập và đào tạo nghề để nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ thuật sản xuất kinh doanh mới và tuyên truyền phổ biến cho các hộ gia đình/người lao động khác;

- Nâng cao các chế độ hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên hộ nghèo và cận nghèo để hạn chế tình trạng bỏ học sớm của con cái các hộ gia đình có mức sống thấp, góp phần gia tăng chất lượng nhân lực nông thôn.

- Nâng cao năng lực cán bộ cho đội ngũ cán

bộ cấp xã, huyện nhất là các cán bộ kỹ thuật, các cán bộ làm công tác khuyến nông, lâm, ngư nghiệp.

\* *Thu hút lao động có trình độ cao về xây dựng nông thôn*

- Hoàn thiện các chế độ, chính sách đãi ngộ để thu hút lao động có trình độ cao về nông thôn công tác trong các cơ sở công lập, các tổ chức sự nghiệp cung cấp dịch vụ công.

- Hoàn thiện các chính sách ưu đãi về thuế, đầu tư đối với các doanh nghiệp để tăng nhu cầu về lao động có trình độ, tay nghề ở khu vực nông thôn.

- Hoàn thiện, duy tu bảo dưỡng và nâng cao chất lượng, mở rộng qui mô hệ thống cơ sở hạ tầng cũng là biện pháp căn bản để thu hút lao động có trình độ về làm việc hoặc ở lại làm việc tại khu vực nông thôn; thu hút các nhà đầu tư dịch chuyển các luồng vốn đầu tư về nông thôn để tận dụng lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào ở khu vực này.

\* *Hỗ trợ nâng cao trình độ văn hoá của lao động nông thôn*

- Đối với lao động chưa tốt nghiệp phổ thông cơ sở, cần được miễn phí đào tạo các môn văn hoá chủ yếu, trước khi đào tạo nghề để việc học nghề có hiệu quả hơn.

- Những lao động nông nghiệp, nông thôn có khả năng đi học thường là những lao động chính trong gia đình. Nếu họ đi học sẽ ảnh hưởng lớn đến các thành viên khác trong gia đình. Vì vậy, họ cần được miễn học phí, chi phí mua sách vở, trợ cấp sinh hoạt phí và ký túc xá, đặc biệt đối với lao động vùng sâu, vùng xa.

\* *Phát triển hệ thống các cơ sở dạy nghề ở nông thôn*

(i) Cơ sở vật chất: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học nghề; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (nhà xưởng, phòng học), trang thiết bị dạy nghề phù hợp và đạt tiêu chuẩn về ngành nghề đào tạo đối với các trường, trung tâm dạy nghề; Hỗ trợ đầu tư đối với các trung tâm dạy



nghề tại địa phương mới được thành lập, tạo điều kiện để các trung tâm này sớm được ổn định và đi vào hoạt động; Huy động các nguồn lực toàn xã hội hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học nghề.

(ii) Giáo trình dạy nghề: Đổi mới và biên soạn giáo trình dạy nghề phù hợp với cấp độ, đối tượng đào tạo, ưu tiên cho việc biên soạn tài liệu dạy nghề ngắn hạn có tính truyền thống, đặc thù riêng của từng địa phương, như: kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông lâm sản, thêu dệt thổ cẩm,...; Cần tăng cường các môn đào tạo kỹ thuật ở các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

(iii) Giáo viên: Song song với việc đổi mới giáo trình, cần phải nâng cao chất lượng cũng như số lượng đội ngũ giáo viên để đáp ứng yêu cầu dạy nghề.

(iv) Học sinh: người học nghề tốt nghiệp các khoá học nghề do người sử dụng lao động cấp học bổng, hay cấp chi phí dạy nghề phải làm việc cho người sử dụng lao động theo thời hạn đã cam kết trong hợp đồng học nghề; trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải bồi hoàn học bổng, chi phí dạy nghề.

(v) Lao động cùng sâu, vùng xa: cần xây dựng chương trình giảng dạy đa dạng, phù hợp với từng vùng, từng địa phương. Nhu cầu về đào tạo đối với lao động vùng sâu, vùng xa đòi hỏi phải có đội ngũ giáo viên đào tạo lưu động với các khoá học ngắn hạn phù hợp với trình độ học vấn cũng như đặc điểm văn hoá của từng địa phương.

*\* Phối hợp liên kết đào tạo nghề, xã hội hoá công tác đào tạo nghề, gắn kết doanh nghiệp, các cơ sở sử dụng lao động với cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

Cần phải đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo nghề và nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề theo tiêu chuẩn quy định và phù hợp với thực tiễn sản xuất để đạt được mục tiêu trên 50%

lao động qua đào tạo vào năm 2020. Đồng thời, phải thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, giữa đào tạo nghề với các cấp học khác nhau trong việc xác định nhu cầu đào tạo nghề. Làm tốt công tác tuyển dụng, liên kết đào tạo nghề sẽ góp phần giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề cao. Người học nghề sẽ được thực tập tại các doanh nghiệp, để làm quen với những máy móc, thiết bị hiện đại trong khi các cơ sở đào tạo nghề chưa đáp ứng được do nguồn vốn hạn chế.

Các cơ sở đào tạo cần chủ động tìm đến các doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp. Các cuộc hội thảo “ba bên”: cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, và người lao động cần được tổ chức để nắm bắt được cung và cầu lao động.

### **3.2. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng của thị trường lao động nhằm gắn kết cung - cầu lao động**

#### *\* Phát triển hệ thống định hướng nghề nghiệp*

Đầu tư nâng cao năng lực cho công tác hướng nghiệp: tăng cường đào tạo lại và đào tạo nâng cao về nghiệp vụ và kỹ năng cho đội ngũ làm công tác hướng nghiệp; bố trí đội ngũ cán bộ/giáo viên chuyên trách.

Đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại cho các trường phổ thông, các đơn vị khác làm công tác hướng nghiệp.

Đổi mới nội dung hướng nghiệp. Trong hướng nghiệp ở trường phổ thông, giáo viên cần “theo sát yêu cầu của thị trường lao động và giúp đỡ học sinh xây dựng và phát triển các kế hoạch nghề nghiệp sao cho phù hợp nhất với bản thân”. Hướng nghiệp là hướng đến thế giới việc làm, không phải hướng đến 1 nghề mà hướng đến một nhóm nghề và rộng hơn. Trong hướng nghiệp có cả hướng học nên trong trường phổ thông việc quan trọng là tư vấn hướng học cho học sinh. Tư vấn hướng nghiệp không chỉ chú ý đến sự phù hợp, thích ứng nghề nghiệp mà

cần quan tâm hơn đến sự say mê, hứng thú, khám phá thế giới nghề nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm, giúp cho người dân hiểu đúng và tiếp cận thuận lợi đến các dịch vụ hướng nghiệp ở các cơ sở này.

Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong các trường cao đẳng, đại học và dạy nghề. Yêu cầu các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, các trường cao đẳng, đại học phải lồng ghép chương trình hướng nghiệp vào đào tạo.

*\* Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm*

Quy hoạch và phát triển rộng khắp các cơ sở giới thiệu việc làm công lập và tư nhân trên cả nước và đến các địa phương để người lao động dễ tiếp cận.

Đầu tư hiện đại hoá một số trung tâm lớn đạt tiêu chuẩn các nước trong khu vực, sử dụng công nghệ thông tin hiện đại để thực hiện giao dịch. Trong những năm tới tập trung đầu tư hiện đại hoá 3 trung tâm ở 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam và Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đạt tiêu chuẩn các nước trong khu vực, sử dụng công nghệ thông tin hiện đại (internet, website...).

Tiếp tục mở rộng các kênh giao dịch trên TTLĐ (thông tin, quảng cáo, trang tìm việc, hội chợ việc làm...), tạo điều kiện cho các giao dịch trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Xây dựng, kết nối và phát triển hệ thống các sàn giao dịch giới thiệu việc làm và các điểm giao dịch việc làm trên cả nước.

*\* Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động*

Theo dõi, thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu về TTLĐ hàng tháng.

Hình thành ngân hàng việc làm phục vụ các đối tượng có nhu cầu tìm việc làm.

Xây dựng và tổ chức tốt thông tin giữa hệ thống hướng nghiệp, thông tin tư vấn, đào tạo dạy

nghề, dịch vụ việc làm và doanh nghiệp.

Xây dựng các trạm quan sát thông tin TTLĐ trên địa bàn cả nước để thu thập và phổ biến thông tin TTLĐ đầy đủ, kịp thời.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin TTLĐ quốc gia và nối mạng, trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung, và cho xuất khẩu lao động.

*\* Hỗ trợ nhóm yếu thế có tham gia TTLĐ*

Xây dựng hệ thống chính sách tín dụng thống nhất, bổ sung đối tượng được hỗ trợ vay vốn ưu đãi đối với cơ sở sản xuất kinh doanh tạo nhiều việc làm, sử dụng nhiều lao động yếu thế, cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa, địa bàn dân tộc thiểu số.

Triển khai các chương trình, dự án di dân, định canh, định cư cho người dân gắn với điều kiện cụ thể của các vùng nhằm nhanh chóng ổn định cuộc sống và tạo điều kiện chuyển đổi nghề cho nông dân.

Giải quyết việc làm đối với dân cư vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc gắn với rừng trong chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Tổ chức việc làm tạm thời cho người lao động nghèo bị thất nghiệp, thiếu việc làm trong các hộ gia đình nghèo hoặc cận nghèo thông qua các dự án phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở nông thôn, bảo vệ môi trường, thu gom rác thải và vệ sinh nông thôn.

**3.3. Tăng cường an ninh việc làm và từng bước hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội**

*3.3.1. Tăng cường an ninh việc làm*

*\* Đảm bảo an ninh việc làm trong nông nghiệp*

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý: Xem xét cần nhắc hoàn thiện, bổ sung các chính sách liên quan đến quản lý ruộng đất, qui hoạch và đảm bảo đất canh tác (4 triệu ha đất trồng lúa), chính sách dồn điền, đổi thửa phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp. Đồng thời hoàn thiện hệ thống thị

trường đầu vào, đầu ra và khuôn khổ pháp lý để phát triển nguồn nhân lực nông thôn hòa đồng vào quá trình công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế.

**Đảm bảo tư liệu sản xuất:** Đảm bảo tư liệu sản xuất để duy trì ổn định việc làm trong nông nghiệp, đặc biệt là quỹ đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và việc làm cho nông dân. Tạo điều kiện để cơ chế thị trường vận hành, điều tiết việc sử dụng đất đai đạt hiệu quả cao theo hướng kéo dài thời gian sử dụng đất, nới rộng mức hạn điền, chấm dứt tình trạng chênh lệch giá khi chuyển đổi quỹ đất nông nghiệp sang các mục đích khác, tạo điều kiện tập trung hóa ruộng đất (diện tích đất canh tác, mặt nước ao hồ cho nuôi trồng thủy hải sản v.v... tín dụng trên mỗi hộ gia đình làm phi nông nghiệp tại địa phương v.v...), mở rộng qui mô sản xuất nông nghiệp.

**Phát triển khoa học kỹ thuật:** xây dựng cơ chế đẩy mạnh chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và vào sản xuất nông nghiệp từ nhiều nguồn khác nhau. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hệ thống nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và sản xuất nông nghiệp, tham gia vào hệ thống khuyến nông, khuyến khích đội ngũ trí thức trong nông nghiệp tham gia vào trực tiếp sản xuất lớn, công nghiệp hóa nông thôn.

**Ổn định và phát triển thị trường:** Xuất khẩu, tiêu thụ hàng hóa; đảm bảo và ổn định thị trường nông sản xuất khẩu, chế biến trong nước để ổn định đầu ra cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời có hệ thống phân phối, cung ứng và dịch vụ đầu vào và hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

**Dịch vụ nông nghiệp:** hệ thống cung ứng dịch vụ đầu vào là phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ giống mới, v.v... ưu tiên hỗ trợ phát triển hệ thống các hợp tác xã cung ứng dịch vụ nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm;

Tạo lưới an sinh tại cộng đồng nhằm tự khắc phục các rủi ro đảm bảo ANVL. Các cộng đồng tự

thiết lập mạng lưới với sự hỗ trợ của các cấp địa phương, các tổ chức khuyến nông để tạo thành cộng đồng tương trợ lẫn nhau trong các trường hợp rủi ro sản xuất mà một bộ phận, một số hộ trong đó gặp phải (không phải trường hợp rủi ro thiên tai đại trà). Nhà nước cần xây dựng hệ thống và đa dạng sản phẩm bảo hiểm rủi ro sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu rủi ro cho người nông dân trong các trường hợp bị thiên tai, lụt bão, hạn hán dẫn đến mất mùa...

Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn, phát triển hệ thống giao thông để lưu thông hàng hóa thuận lợi, phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ các ngành nghề nuôi trồng thủy sản, cây công nghiệp, rau quả,... Phát triển hạ tầng công trình theo hướng đa mục tiêu, thủy điện, giao thông thủy, du lịch, nuôi trồng thủy sản, phòng chống thiên tai... để điều hòa lợi ích, tạo đa dạng hóa sinh kế giảm rủi ro và đa dạng hóa việc làm trong nông thôn.

*\* Phát triển việc làm phi nông nghiệp nông thôn đảm bảo an ninh việc làm nông thôn*

Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống: Để khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống, Nhà nước cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất, hộ gia đình làm nghề được vay vốn lãi suất thấp, giảm các loại thuế, phí, tạo điều kiện về thuê đất, mặt bằng sản xuất và tạo điều kiện cho dạy nghề truyền thống phát triển. Tổ chức lại các cơ sở làm nghề truyền thống trên cơ sở lấy kinh tế hộ gia đình làm chủ đạo, đồng thời phát triển dạng kinh tế hợp tác, tổ hợp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển các hiệp hội làng nghề truyền thống. Những quảng bá phát triển và bán sản phẩm thông qua du lịch, xuất nhập khẩu cũng cần được các tổ chức, các hiệp hội hỗ trợ người sản xuất. Đặc biệt cần có chính sách tôn vinh những nghệ nhân, thợ giỏi có công truyền nghề, dạy nghề cho người lao động, các chính sách và

chế độ vật chất cho các nghệ nhân như bản quyền phát minh, sáng chế, các chế độ bảo hiểm 'bàn tay vàng' chế độ bảo hiểm xã hội khi già.

Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Hiện nay các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp phải nhiều vướng mắc cần tháo gỡ như vấn đề thủ tục, các chính sách về vốn, chính sách về đất đai, mặt bằng, chính sách thuế, công nghệ, chính sách thị trường và chính sách đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Phát triển việc làm trong khu vực phi kết cấu: Khu vực phi kết cấu là 'bộ đệm' tốt góp phần chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ và từ nông thôn ra thành thị, làm tăng mức độ an ninh việc làm nói chung của lao động nông thôn.

Chương trình việc làm quốc gia: Giải pháp thực hiện cho cấu phần này là gắn giải quyết việc làm bằng vốn tín dụng với dạy nghề, gắn cơ sở dạy nghề. Các chương trình/đề án quốc gia về dạy nghề (dạy nghề cho nông dân, cho thanh niên dân tộc, dạy nghề cho người nghèo...) gắn với những dự án vay vốn tạo việc làm của chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm. Các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư hay khuyến công đều cần phải gắn với các chương trình dạy nghề, phổ biến nghề v.v...

Chương trình xuất khẩu lao động: Xuất khẩu lao động phải được coi là một kênh để gia tăng an ninh việc làm của khu vực nông thôn. Vì vậy, Nhà nước cần xem xét một số giải pháp như : (i) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về xuất khẩu lao động; (ii) Khuyến khích và tăng cường đào tạo nghề cho lao động trước khi đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; (iii) Cần có chính sách và các chương trình việc làm, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ người lao động sau khi về nước tạo lập doanh nghiệp, tự tạo việc làm, mở các cơ sở sản xuất.

*Từng bước phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội*

Trong thời gian tới, cơ cấu dân cư nông thôn sẽ tiếp tục có sự phân hóa rõ rệt (một bộ phận tiếp tục ở lại nông thôn và làm nông nghiệp lâu dài (bất ly hương, bất ly nông); một số ở lại nông thôn nhưng từng bước chuyển sang các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp (ly nông bất ly hương), một bộ phận cư dân sẽ rời bỏ nông thôn và tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh ở đô thị, khu công nghiệp (ly hương bất ly nông hoặc ly nông ly hương). Do vậy, để đảm bảo cho sự nghiệp phát triển nông thôn có được những thành quả bền vững, các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn cần đáp ứng được các nhu cầu đa dạng của các bộ phận cư dân nông thôn cũng như giải quyết một cách tốt nhất các vấn đề xã hội nảy sinh từ sự phân hóa ngày càng sâu sắc này.

Trong số các chính sách này, cần nhấn mạnh vai trò của giáo dục và đào tạo, trang bị các kiến thức và kỹ năng cho người dân, nhất là lực lượng thanh niên trẻ ở nông thôn hiện nay để hình thành nên một lực lượng lao động có thể đáp ứng được những yêu cầu phát triển của xã hội trong tương lai. Cùng với quá trình này, phải tiếp tục cải thiện hệ thống dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội. Tạo điều kiện và cơ hội để người dân nông thôn tiếp cận và tham gia dễ dàng vào các hoạt động sản xuất, tham gia thị trường, đảm bảo sinh kế bền vững và được hưởng những phúc lợi xã hội cơ bản.

#### Tài liệu tham khảo:

1. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
2. Tạp chí Kinh tế và Dự báo
3. <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/>, Giải quyết việc làm cho nông dân mất đất, ngày 18/7/2007
4. Quyết định 803/QĐ-BVHTTDL do Bộ trưởng Văn hoá, Thể thao, và Du lịch ký ngày 09/3/2010.